

DANH MỤC YÊU CẦU BÁO GIÁ

(Đính kèm Yêu cầu báo giá theo thông báo số 2172 /TB-BV.TMHH ngày 07 tháng 11 năm 2024)

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
I/ HOÀ CHẤT SÁT KHUẨN						
Dung dịch rửa tay nhanh, thường quy, thủ thuật						
1	Dung dịch rửa tay thường quy	chai/500ml	chai	2.014	- Thành phần: Chlorhexidine Gluconate 2% - Làm mềm, giữ ẩm: Glycerol (Glycerine) hoặc tương đương - Dạng bào chế: lỏng - Thể tích đóng gói 500 ml (± 5%) - Đạt tiêu chuẩn CE*/FDA/EN/ASTM E	
2	Dung dịch rửa tay nhanh chứa cồn	chai/1000ml	chai	31	60-90% Ethanol hoặc isopropanol, dung dịch sát khuẩn tay nhanh, đầu bơm phun sương, định lượng 3ml/lần, van một chiều, không màu. Cung cấp thiết bị sử dụng	
3	Dung dịch rửa tay nhanh chứa cồn	chai/500ml	chai	40	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh, 60-90% Ethanol hoặc isopropanol. Đạt tiêu chuẩn: EN 13727, 1500, 12791, 13624, 14348, 14476	
4	Dung dịch rửa tay phẫu thuật Chlorhexidine digluconate 4%	chai/500ml	chai	112	Chlorhexidine digluconate 4% Dung dịch xà phòng diệt khuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa pH = 5.5 Đạt tiêu chuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa theo yêu cầu của WHO: EN 12791. Diệt virus HIV, Rotavirus, HBV, HCV.	
5	Dung dịch rửa tay nhanh dạng gel	chai/500ml	chai	54	70 % Ethanol+ 1,74% Propanol-2-ol (mg/g), D-alpha bisabolol. Không màu, không mùi. Đạt tiêu chuẩn: EN 12791. Diệt virus HIV, Rotavirus, H1N1, virus SARS.	
6	Dung dịch rửa tay nhanh dạng gel sử dụng phù hợp với máy	chai/1000ml	chai	24	70 % Ethanol+ 1,74% Propanol-2-ol (mg/g), D-alpha bisabolol. Không màu, không mùi. Đạt tiêu chuẩn: EN 12791. Diệt virus HIV, Rotavirus, H1N1, virus SARS. Dạng chai chân không, đầu vòi kín dùng cho máy tự động.	
Dung dịch bảo dưỡng, khử khuẩn y dụng cụ						
7	Dung dịch tẩy rửa đa enzyme	can 5000ml	can	6	Hỗn hợp 5 enzyme: Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase. Ngăn hình thành màng biofilm (thể hiện trên catalo sản phẩm)	
8	Viên nén khử khuẩn		viên	700	Viên nén chứa 50% Sodium Dichloroisocyanurate 2,5g. Khử khuẩn môi trường bề mặt, y dụng cụ y tế,... Phổ kháng khuẩn rộng.	
9	Dung dịch bôi trơn		chai 300ml	31	Thành phần dung dịch bôi trơn: dầu White Paraffinic nồng độ trên 2 %; chứa Butane và Propane ở nồng độ trên 70 %.	
10	Dung dịch bảo dưỡng y dụng cụ		chai 300ml	31	Thành phần dung dịch bôi trơn: dầu White Paraffinic nồng độ trên 2 %; chứa Butane và Propane ở nồng độ trên 70 %.	
Dung dịch sát khuẩn da và vết thương						
11	Dung dịch sát khuẩn da trước khi tiêm, thủ phẫu thuật	chai/250ml	chai	3.259	Povidone iodine 1% trong 50% (kl/kl) 2-propanol, dạng chai xịt, không gây kích ứng da, an toàn, thời gian tác động ngắn, không ăn mòn dụng cụ	
Dung dịch khử khuẩn bề mặt						
12	Dung dịch xịt khử khuẩn nhanh các bề mặt không chứa cồn	chai/750ml	chai	234	1. Thành phần: 0.3% Didecylmethyl ammonium chloride, chất HDBM, không chứa cồn 2. Làm sạch và khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế. Tương thích với Polycarbonate, plexiglas. Đầu phun tạo bọt. 3. Đạt tiêu chuẩn diệt khuẩn, diệt nấm EN 16615 (Enterococcus hirae, Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus, Candida albicans ...) Thời gian tiếp xúc: từ 2 phút Diệt virus theo tiêu chuẩn diệt virus EN 14476 (Adenovirus, Norovirus Murine MNV, HIV, HBV, HCV, Vaccinia virus, Rotavirus , HSV-1, Polyomavirus, Coronavirus, RSV)	
DUNG DỊCH SỬ DỤNG CHO MÁY RỬA KHỬ KHUẨN (YÊU CẦU THAM GIA TRỌN NHÓM)						
13	Dung dịch sử dụng cho máy rửa giường	can/5000ml	can	4	Ethoxylated alcohol surfactant 1-5%	
14	Dung dịch bôi trơn máy rửa giường	can/5000ml	can	4	Ethoxylated alcohol surfactant: 3-7% Sodium xylene sulfonate: 1-5%	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
15	Dung dịch làm sạch dụng cụ	can/5000ml	can	5	+ Alcohols, ethoxylated surfactant: 1-5%. + Glycerin: 1-5%. + Citric Acid: 1-5%.	
16	Dung dịch bôi trơn, bảo dưỡng dụng cụ	can/5000ml	can	4	Thành phần hóa học: + Dimethylol-5,5-dimethylhydantoin: 1-3%. Dạng dung dịch.	
III/ VẬT TƯ TIÊU HAO						
GÒN, GẠC, BÔNG						
17	Que gòn tiết trùng -Que nhựa dài 15 cm quấn gòn 2 cm	gói/20 que	gói	26.240	Que:dài khoảng 15 cm Que Không quá mềm, Quấn gòn không quá lỏng, thấm hút tốt, không xơ : thực hiện bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt) Có vết cắt đầu bao bì giúp dễ xé	
18	Bông viên 500gr	gói/500 gr	gói	52	Bông trắng, không pha poly, mịn, chắc, khả năng thấm hút tốt, dạng viên đường kính khoảng 15mm	
19	Bông hút 1kg	cuộn/1 kg	cuộn	417	Thấm hút tốt	
20	Gạc 10 x 10 cm 8 lớp		miếng	31.300	Kích thước:10cmx10cm, 8 lớp Dễ thấm hút, Cam quan: trắng sạch, không vàng, không xơ: thực hiện bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt) Bao bì có chừa chỗ xé	
21	Gạc tiết trùng		miếng	1.479.640	Kích thước 5x6,5cm, 12 lớp Dễ thấm hút, không quá mỏng Cảm quan: Trắng sạch, không vàng, không xơ, mịn màng Bao gạc dễ xé Đóng gói lẻ từng miếng riêng biệt	
22	Gạc tẩm cồn vô trùng		miếng	413.450	Gạc đủ dày không quá khô hay quá ướt Có vết cắt đầu bao bì giúp dễ xé: thực hiện bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt)	
23	Gạc dẫn lưu		cuộn	1.100	Kích thước : khoan 0.01mx2m lớp:04 lớp Chất liệu :Vải không dệt Dễ thấm hút Cảm quan: trắng sạch, không vàng, không xơ	
24	Que gòn tiết trùng: -Que nhựa dài 15 cm quấn gòn 2 cm	gói 5 que	gói	90.000	Que:dài khoảng 15 cm Que Không quá mềm, Quấn gòn không quá lỏng, thấm hút tốt, không xơ: thực hiện bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt) Có vết cắt đầu bao bì giúp dễ xé	
25	Hộp thay băng vô trùng		bộ	15.500	Bao gồm: - Gạc cotton 8 lớp, 7.5 x 7.5 cm: 7miếng - Gạc cotton đường cắt 2.5cm, 5 x 6.5cm x 8 lớp: 1 miếng - Gạc tròn cotton hoặc vải không dệt, đường kính 2.5cm, dày 4mm, đường cắt trung tâm . - Que gòn đường kính 1cm: 10 que - Que gòn đường kính 1.5cm: 10 que - Que gòn cuộn chặt, không xơ. Có khay nhựa đựng dụng cụ và chứa dung dịch sát khuẩn phù hợp: thực hiện bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt) - Nhíp nhựa: 1 cái, - Tấm trải bán thấm 45 x 50 cm: 1 tấm	
26	Gạc tẩm CHG 2%		miếng	15.000	Gạc kích thước :3- 5cm có tẩm Chlorhexidine gluconate 2% Có vết cắt đầu bao bì giúp dễ xé	
BĂNG DÍNH						
27	Băng dính cuộn, giấy (2.5x910cm)		cuộn	12.452	Độ dính tốt, dễ gỡ, Không kích ứng da: thực hiện bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt)	
28	Băng keo cuộn co giãn kích thước 10cmx10m		cuộn	380	Độ dính tốt, dễ gỡ, Không kích ứng da: thực hiện bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt)	
29	Băng cá nhân		miếng	513.315	Độ dính tốt, dễ gỡ, Không kích ứng da: thực hiện bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt) Bao bì có chừa chỗ cầm xé	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
30	Băng keo có gạc vô trùng không thấm nước 100 x 90mm		miếng	14.000	- Cấu tạo 2 lớp: lớp PU film trong suốt phủ keo (keo acrylic) và gạc cotton phủ lớp PE chống dính. - Bảo vệ, ngăn nước, vi sinh vật. - Gạc thấm hút dịch, không dính vào vết thương. - Lớp film mỏng, tạo cảm giác dễ chịu khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt khuẩn, đựng trong từng túi riêng. - Kích thước 100x100mm	
31	Băng cuộn 7cm x 25m		cuộn	170	Độ dính tốt, dễ gỡ. Không kích ứng da	
32	Băng phim dính y tế trong suốt		miếng	10.100	- Lớp màng polyurethane trong suốt (phủ keo acrylic) - Màng PU bán thấm, bảo vệ, ngăn nước, vi sinh vật. - Co giãn tốt, thoát mồ hôi tốt. - Độ bám dính chắc chắn, khi gỡ dễ dàng, không kích ứng da - Kích thước: Khoảng 100mm -120mm x 100mm-120mm Thực hiện bởi 10 Điều dưỡng Bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt)	
33	Miếng dán sát khuẩn Biopatch hoặc tương đương		miếng	4.100	Miếng kháng khuẩn Đóng gói vô trùng riêng từng miếng Thành phần có Chlorhexidine gluconate có lỗ ở trung tâm Có đường cắt để luồn Catheter từ lỗ ra Bao bì có chữa chỗ để xé đường kính 1.5 cm- 3cm	
34	Băng bán thấm vô trùng có Chlorhexidine		miếng	150	- Kích thước: 10 x 12 cm - Băng film trong Urethane - nền keo Acrylate, độ dính tốt và không gây kích ứng da. Đóng gói vô trùng riêng từng miếng. - Băng không thấm nước, có khả năng ngăn ngừa và bảo vệ vùng tiêm khỏi sự xâm nhập của vi khuẩn. - Băng thiết kế giúp da thông thoáng tốt trong suốt thời gian dán băng. - Khung viền giấy để cầm khi dán băng, dễ dàng bóc ra. Miếng băng dính giấy ghi chú ngày dán băng kèm theo	
35	Băng cá nhân dùng cho người hiến máu		miếng	90.000	Độ dính tốt, dễ gỡ Không kích ứng da Phù hợp sử dụng cho người hiến máu	
BOM, KIM TIÊM						
36	Ống bơm tiêm điện dùng cho CT scan		bộ	520	Ống bơm thuốc cân quang 2 nòng/200ml tương thích với máy Medrad Stellart	
37	Kim pha thuốc 18G X 1 1/2"		cây	440.050	Đầu kim sắc, bén	
38	Kim pha thuốc 20G		cây	8.100	Đầu kim sắc, bén	
39	Kim cánh bướm số 25		cây	1.800	Đầu kim sắc, bén.	
40	Kim luồn tĩnh mạch an toàn có cánh có cửa số 18		cây	13.500	Đầu kim bén dễ xuyên qua da: thực hiện bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt) Có 4 đường cân quang ngầm Nòng có đầu bảo vệ sau khi rút (tránh phơi nhiễm)	
41	Kim luồn tĩnh mạch an toàn có cánh có cửa số 22		cây	55.500	Đầu kim sắc bén dễ xuyên qua da: thực hiện bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt) Có 4 đường cân quang ngầm Nòng có đầu bảo vệ sau khi rút (tránh phơi nhiễm)	
42	Kim luồn tĩnh mạch an toàn có cánh có cửa số 24		cây	800	Đầu kim bén dễ xuyên qua da: thực hiện bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt) Có 4 đường cân quang ngầm Nòng có đầu bảo vệ sau khi rút (tránh phơi nhiễm)	
43	Kim luồn tĩnh mạch an toàn có cánh có cửa số 20		cây	1.500	Đầu kim bén dễ xuyên qua da: thực hiện bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt) Có 4 đường cân quang ngầm Nòng có đầu bảo vệ sau khi rút (tránh phơi nhiễm)	
44	Kim chọc dò dịch tủy sống 22 x 3 1/2		cây	5.000	Kim chọc dò dịch tủy sống 22 x 3 1/2 Kim dùng một lần	
45	Kim bướm lấy máu kim 21G (Có đầu nối LUER)		cây	200	Đầu kim bén nhọn Có đầu nhựa bảo vệ an toàn	
46	Kim chọc dò tủy sống số 27		cái	100	Kim chọc dò tủy sống số 27 Kim dùng một lần	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
47	Dây nối có kết hợp 3 chạc và công nối không kim		cái	3.200	- Chiều dài khoảng 12-15 cm - Các công có Luer-Lock (công tiếp nối không cần kim) - Các công tương thích với dây truyền dịch, đầu ống tiêm các loại thông thường đang sử dụng: $\geq 80\%$ đánh giá "Đạt" các tiêu chí này (Thực hiện đánh giá bởi ít nhất 10 điều dưỡng trên người bệnh thực tế) - Có vale chống chảy ngược, giúp 2 đường truyền song song riêng biệt nhau - Không chứa PVC/ DEHP	
48	Kim luồn tĩnh mạch an toàn không có công bơm thuốc (18-20-22-24)		cái	30.000	Có vách ngăn chống máu trào ngược sử dụng nhiều lần Kim luồn có cánh cố định, không có công bơm thuốc Đầu kim sắc bén dễ xuyên qua da: $\geq 80\%$ đánh giá "Đạt" các tiêu chí này (Thực hiện đánh giá bởi ít nhất 10 điều dưỡng trên người bệnh thực tế) - Nòng có đầu bọc tự động sau khi rút (tránh phơi nhiễm) - Chất liệu bằng polyurethane(PUR)	
GIẤY ĐO, GIẤY IN, GIẤY LAU...						
49	Giấy in nhiệt code 58mm x 30m		cuộn	54	Giấy in nhiệt 58mm x 30m	
50	Giấy thấm dịch não tủy		tám	1.200	Giấy thấm dịch não tủy	
51	Giấy lau kính hiển vi		tờ	2.400	Mềm, mịn, dai	
52	Giấy điện tim 112 x 27 (112mm x 27m)		cuộn	30	Giấy điện tim 112 x 27 (112mm x 27m)	
53	Giấy điện tim 63 x 30 (63mm x 30m)		cuộn	25	Giấy điện tim 63 x 30 (63mm x 30m)	
54	Giấy in nhiệt Nihon koden 210x140x200 (giấy đo điện tim)	xấp 200 tờ	xấp	132	Giấy giấy đo điện tim loại Nihon koden hoặc tương đương kích thước 210 mmx140 mm Xấp 200 tờ	
55	Giấy in sử dụng cho máy hấp E.Ogas		cuộn	8	Giấy in sử dụng cho máy hấp E.Ogas, tương thích với máy hấp nhiệt độ thấp của BV	
56	Giấy in sử dụng cho máy hấp, máy rửa y dụng cụ, máy rửa giường		cuộn	40	Giấy in sử dụng cho máy hấp, máy rửa y dụng cụ, máy rửa giường tương thích với máy của BV	
KIM, QUE						
57	Kim thủ đường huyết (kim trích máu)		cái	118.628	Đầu kim bằng thép không gỉ, đường kính kim nhỏ (0.36mm - 28G) -Độ đâm sâu được kiểm soát khoảng 1.8 mm. -Chỉ sử dụng một lần, sau khi đâm kim thì đầu kim sẽ trượt vào vỏ bảo vệ thuận tiện và an toàn cho việc loại thải. -Tránh lây nhiễm chéo cho người sử dụng. - Không cần sử dụng với bút bắn kim -Được tiệt trùng	
TÚI ÉP (yêu cầu cung cấp thiết bị sử dụng)						
58	Túi ép dẹp 100mm x 200m		cuộn	5	Giấy y tế, kích thước: 100mm x 200m, màu trắng, không mùi, không tơ sợi, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 121 độ C - 134 độ C. Chử in mặt giấy hai bên mép dán túi. Chất chỉ thị chuyển màu rõ, dễ nhận biết. Sau khi hấp xong không bung mép (thử 10 mẫu bằng máy hấp của bệnh viện, mặt hàng đạt khi 100% mẫu không bị bung mép, chỉ thị chuyển màu trên bao bì). Tiêu chuẩn: DIN 58956, BS 6871.	
59	Túi ép phồng 250mm x 100m		cuộn	25	Giấy y tế, kích thước: 250mm x 100m, màu trắng, không mùi, không tơ sợi, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 121 độ C - 134 độ C. Chử in mặt giấy hai bên mép dán túi. Chất chỉ thị chuyển màu rõ, dễ nhận biết. Sau khi hấp xong không bung mép (thử 10 mẫu bằng máy hấp của bệnh viện, mặt hàng đạt khi 100% mẫu không bị bung mép, chỉ thị chuyển màu trên bao bì). Tiêu chuẩn: DIN 58956, BS 6871.	
60	Túi ép dẹp 150mm x 200m		cuộn	14	Giấy y tế, kích thước: 150mm x 200m, màu trắng, không mùi, không tơ sợi, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 121 độ C - 134 độ C. Chử in mặt giấy hai bên mép dán túi. Chất chỉ thị chuyển màu rõ, dễ nhận biết. Sau khi hấp xong không bung mép (thử 10 mẫu bằng máy hấp của bệnh viện, mặt hàng đạt khi 100% mẫu không bị bung mép, chỉ thị chuyển màu trên bao bì). Tiêu chuẩn: DIN 58956, BS 6871.	
61	Túi ép dẹp 250mm x 200m		cuộn	39	Giấy y tế, kích thước: 250mm x 200m, màu trắng, không mùi, không tơ sợi, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 121 độ C - 134 độ C. Chử in mặt giấy hai bên mép dán túi. Chất chỉ thị chuyển màu rõ, dễ nhận biết. Sau khi hấp xong không bung mép (thử 10 mẫu bằng máy hấp của bệnh viện, mặt hàng đạt khi 100% mẫu không bị bung mép, chỉ thị chuyển màu trên bao bì). Tiêu chuẩn: DIN 58956, BS 6871.	
62	Túi ép phồng 150mm x 100m		cuộn	17	Giấy y tế, kích thước: 150mm x 100m, màu trắng, không mùi, không tơ sợi, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 121 độ C - 134 độ C. Chử in mặt giấy hai bên mép dán túi. Chất chỉ thị chuyển màu rõ, dễ nhận biết. Sau khi hấp xong không bung mép (thử 10 mẫu bằng máy hấp của bệnh viện, mặt hàng đạt khi 100% mẫu không bị bung mép, chỉ thị chuyển màu trên bao bì). Tiêu chuẩn: DIN 58956, BS 6871.	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
ÁO CHOÀNG, VỐ, NÓN, BAO GIÀY						
63	Áo choàng giấy		cái	10.840	*Áo phẫu thuật làm từ vải không dệt, có lớp không thấm nước *Chiều dài: 120cm-130cm; Chiều ngang (độ rộng áo): 130-140cm Áo dài tay, cổ tay thun bẻ lớn, chất liệu bằng vải không dệt, có miếng dán và dây cột phía sau hoặc dây kéo Bao bì có chỗ chừa cầm xé Màu xanh dương	
64	Áo choàng giấy tiết trùng		cái	40	*Áo phẫu thuật làm từ vải không dệt, có lớp không thấm nước *Chiều dài: 120cm-130cm; Chiều ngang (độ rộng áo): 130-140cm Áo dài tay, cổ tay thun bẻ lớn, chất liệu bằng vải không dệt, có miếng dán và dây cột phía sau hoặc dây kéo Bao bì có chỗ chừa cầm xé Màu xanh dương *Sản phẩm được tiết trùng	
65	Bao giày giấy		đôi	80.700	Chất liệu bằng vải không dệt, thoáng khí, cổ giày có dây thun co giãn tốt: thực hiện bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt) Màu xanh dương Đóng gói lẻ từng đôi (có chỗ cầm xé) hoặc đóng hộp có cửa rút lẻ từng chiếc	
66	Nón nữ loại xếp		cái	40.550	Đóng gói riêng từng cái Chất liệu: vải không dệt Ôm sát đầu: thực hiện bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt) Bao bì có chỗ cầm xé	
GĂNG						
67	Găng tay không bột các size		đôi	35.900	Đủ các size, độ mỏng phù hợp, đàn hồi tốt, ôm sát tay	
68	Găng tay phẫu thuật tiết trùng các số 6.5-8.0		đôi	52.200	Đủ các size Găng tay không quá rộng Lượng bột tal vừa phải, không gây kích ứng da Độ đàn hồi tốt	
69	Găng tay sạch các size (S,M,L)		đôi	565.775	Đủ các size Găng tay không quá rộng Lượng bột tal vừa phải, không gây kích ứng da Độ đàn hồi tốt	
70	Găng tay sử dụng trong tiêm truyền hóa chất		đôi	28.200	Chiều dài: 23-29cm Găng tay không có bột Chất liệu: làm từ nitrile, neoprene hoặc latex	
KHẨU TRANG						
71	Khẩu trang giấy 3 lớp có gong, thun đeo tai		cái	226.730	Không mùi, không quá mỏng, không có xơ vải: thử trên 20 người (đạt trên 80% nhận xét đạt) Có gong mũi Màu xanh dương	
72	Khẩu trang giấy 3 lớp có gong tiết trùng, thun đeo tai		cái	27.100	Đóng gói riêng từng cái, tiết trùng Không mùi, không quá mỏng, không có xơ vải: thử trên 20 người (đạt trên 80% nhận xét đạt) Có gong mũi Màu xanh dương bao bì có chỗ chừa để xé	
TUBE CHỨA MÁU						
73	Tube EDTA 4 ml (chứa 7,2mg chất chống đông)		tube	7.700	Chứa chất chống đông EDTA 7,2mg, chứa được thể tích mẫu 4ml, dễ sử dụng, không chứa tạp chất ảnh hưởng đến mẫu	
74	Tube serum chứa được 4ml máu		tube	98.200	Đảm bảo vô trùng	
75	Tube CITRAT (3,8%) chứa được 2ml máu (nắp xanh lá)		tube	25.960	Không bẻ, nắp kín, còn chất chống đông, còn hạn sử dụng	
76	Tube EDTA chứa 2 ml máu (nắp xanh biển - cao su)		tube	296.640	Không bẻ, nắp kín, còn chất chống đông, còn hạn sử dụng	
77	Tube nhựa nắp đỏ 5ml		tube	4.300	Không chứa chất chống đông, chứa được thể tích mẫu 5ml, kích thước phù hợp, dễ sử dụng, không chứa tạp chất ảnh hưởng đến mẫu	
78	Tube chứa chất chống đông EDTA, thể tích chứa mẫu 9 ml		tube	95.830	Đảm bảo vô trùng, lấy đủ thể tích mẫu, dễ sử dụng, không chứa tạp chất ảnh hưởng đến mẫu	
79	Ống nghiệm Chimigly HTM 2ml nắp xám, mous thấp hoặc tương đương		cái	1.657	Ống nghiệm Chimigly HTM 2ml nắp xám, mous thấp hoặc tương đương	
Phim X-Quang kỹ thuật số						

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
80	Phim X Quang kỹ thuật số kích thước 20 x 25cm		tấm	19.800	Tương thích với máy chụp X Quang FujiFilm hiện có tại bệnh viện Kích thước: đúng kích cỡ Độ nhạy: tốt Phim sau khi rõ có hình ảnh rõ nét Dễ sử dụng	
NHÓM KHÁC						
81	Miếng dán điện cực		miếng	2.406	Chất liệu tốt Keo dính chặt, dễ tháo gỡ	
82	Ống đo VS		tube	236	Tương thích với máy của bệnh viện	
83	Test kiểm tra vi sinh y dụng cụ sau hấp êtylen oxit gas		ống	250	Test kiểm tra vi sinh y dụng cụ sau hấp E.Ogas, tương thích với máy hấp nhiệt độ thấp của BV	
84	Lọ nước tiểu - thường		lọ	14.000	Lọ nhựa PS trong suốt, dung tích 50-55ml, nắp nhựa, có nhãn. Nắp vận kín	
85	Lọ nước tiểu - vô trùng 50ml		lọ	5.200	Lọ nhựa PS trong suốt, dung tích 50-55ml, nắp nhựa, có nhãn, tiết trung. . Nắp vận kín	
86	Lọ phân - thường		lọ	245	Lọ nhựa PS trong suốt, dung tích 50-55ml, nắp nhựa màu vàng có thìa lấy mẫu phân bên trong, có nhãn. Nắp vận kín	
87	Lọ phân vô trùng 50ml		lọ	2.500	Lọ nhựa PS trong suốt, dung tích 50-55ml, nắp nhựa màu vàng có thìa lấy mẫu phân bên trong, có nhãn. Nắp vận kín	
88	Khăn lỗ giấy bán thấm sử dụng 1 lần (60 x 60cm)		cái	11.520	Có 1 lỗ có đường kính khoảng 8-10cm Có 02 lớp: lớp trong thấm nước, lớp ngoài không thấm nước.	
89	Khăn không lỗ giấy bán thấm sử dụng 1 lần (60 x 60cm)		cái	2.400	Có 02 lớp: lớp trong thấm nước, lớp ngoài không thấm nước.	
90	Tạp dề		cái	48	Không cho dịch, nước thấm xuyên qua Thoải mái, dễ chịu, không độc tố, không gây kích ứng	
91	Giấy gói 100 x 100cm		tờ	576	Giấy dùng để đóng gói dụng cụ y tế trước khi hấp diệt khuẩn. Chất liệu bán thấm.	
92	Parafilm		cuộn	3	Parafilm tạo lớp phủ cho các loại chai lọ hóa chất sau khi khai nắp ra sử dụng	
93	Test kiểm tra chất lượng y dụng cụ sau hấp ướt		que	4.800	Đạt đủ 3 điều kiện về nhiệt độ cần thiết - thời gian - áp suất hơi nước, túi mực sẽ tan chảy và thấm vô bấc giấy hình thành vạch chỉ thị hóa học Ghi rõ mức ĐẠT hay KHÔNG ĐẠT	
94	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt		cuộn	30	Dùng cho diệt khuẩn hơi nước nhiệt độ cao 121-134 độ C. Dán cố định các gói dụng cụ hấp diệt khuẩn. Rộng: 2cm	
95	Test kiểm tra chất lượng máy hấp (Bowie-Disk test hoặc tương đương)		gói	610	Giấy kiểm tra chất lượng máy hấp hơi nước trước khi vận hành lò hấp. Giấy sẽ chuyển màu sau khi test. Vạch chuyển màu rõ ràng, dễ nhận biết	
96	Chỉ khâu Silk 3/0 có kim		tép	252	Kim bén, chỉ chắc, không xơ	
97	Chỉ tiêu 3.0		tép	450	Kim bén, chỉ chắc, không xơ	
98	Test máy rửa y dụng cụ		que	400	Test phù hợp với máy rửa y dụng cụ của bệnh viện, chỉ thị rõ ràng.	
99	Cốc có mỏ 100 mL		cái	5	Làm bằng thủy tinh trong, sạch, không màu, không đục, có chia vạch thể tích rõ	
100	Ống đong nhựa 100ml		cái	1	Ống đong bằng nhựa trong, có chia vạch thể tích rõ ràng, có mỏ	
101	Bình tam giác 300ml		cái	4	Làm bằng thủy tinh trong, sạch, không màu, không đục, có chia vạch thể tích rõ, sử dụng được trong lò vi sóng	
102	Bình tam giác 500ml		cái	4	Làm bằng thủy tinh trong, sạch, không màu, không đục, có chia vạch thể tích rõ, sử dụng được trong lò vi sóng	
MASK						
103	Mask gây mê		cái	450	Đủ size, mask ôm kín mũi miệng Túi dự trữ khí phòng tốt, không rò rỉ.	
104	Mask khí dung		cái	1.000	Đủ size, mask ôm kín mũi miệng, có kẹp điều chỉnh ở vùng mũi, dây đeo đàn hồi tốt, bầu đựng dịch kín, không rò rỉ, phun sương tốt Chiều dài dây nối từ 1.5m -> 2m	
105	Mask oxy có túi người lớn		cái	1.000	Đủ size, mask ôm kín mũi miệng Dây nối khớp với nguồn cung cấp oxy. Có kẹp mũi để điều chỉnh Có túi dự trữ khí phòng tốt, không rò rỉ. Có dây đeo đàn hồi tốt Chiều dài dây nối từ 1.5m -> 2m	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
106	Mask oxy có túi trẻ em		cái	200	Đủ size, mask ôm kín mũi miệng Dây nối khớp với nguồn cung cấp oxy. Có kẹp mũi để điều chỉnh Có túi dự trữ khí phòng tốt, không rò rỉ. Có dây đeo đàn hồi tốt Chiều dài dây nối từ 1.5m -> 2m	
SONDE, CATHETER TĨNH MẠCH						
107	Bộ hút đàm kín các số		cái	50	Đủ các Size, ống mềm, hút tốt.	
108	Ống hút đàm kín các số		cái	50	Đủ Size Đầu nối khớp với thiết bị Kín, hút tốt	
109	Ống thông nội khí quản các số		cái	400	Đủ size. Nhựa không gây kích ứng da.	
110	Ống dẫn đặt nội khí quản các số		cái	200	Đủ size.	
111	Cây đặt nội khí quản khó Bougie 15Fr x 700mm		cái	52	Cây đặt nội khí quản khó Bougie 15Fr x 700mm	
112	Sonde Rectal các số		cái	220	Đủ size. Nhựa không quá cứng hoặc quá mềm.	
113	Sonde tiêu 2 nhánh các số		cái	500	Đủ Size Đầu nối khớp với thiết bị Bóng chèn có độ đàn hồi tốt	
114	Bộ catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng với kỹ thuật đặt catheter bằng phương pháp Seldinger		cái	20	Kim dẫn chữ V sắc bén, có valve ngăn chặn máu trào ngược và tránh tắc mạch do khí Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vận xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn Có dao mổ và kim nong bằng nhựa Catheter bằng chất liệu polyurethan đường kính ngoài 7F, chiều dài 20cm, 3 nòng, kích cỡ nòng G16, G18, G18 Đầu nối catheter có valve 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn Có dây điện cực để đo ECG	
115	CERTOFIX DUO Paed S 408 - S 508 hoặc tương đương		cái	10	Kim dẫn đường sắc bén Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vận xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn Có dao mổ và kim nong bằng nhựa Catheter bằng chất liệu polyurethan đường kính ngoài 4F, chiều dài 8cm, 2 nòng, kích cỡ nòng G22, G22 Có dây điện cực để đo ECG	
116	Ống sonde dạ dày có cân quang (loại dùng dc 1 tháng)		cái	104	Ống sonde dạ dày có cân quang (loại dùng dc 1 tháng)	
117	Sonde dạ dày nuôi ăn dài ngày (28-30 ngày) Size :8-16		cái	104	Sonde dạ dày nuôi ăn dài ngày (28-30 ngày) Size :8-16 Chất liệu : Silicon hoặc Urethan Đầu có 02 nhánh trở lên	
BUÔNG TIÊM DƯỚI DA, CATHETER TĨNH MẠCH TRUNG TÂM						
118	Buồng tiêm dưới da (Size 8F)		bộ	30	a. trơn láng, mềm dẻo tốt, không gây tổn thương mô, không dị ứng b. dễ sử dụng c. đóng gói tiệt trùng từng cái, đầy đủ các dấu hiệu nhận dạng bằng mắt thường d. có hạn sử dụng e. có kim móc câu chuyên dụng phù hợp	
119	Buồng tiêm dưới da (Size 9.5F)		bộ	20	a. trơn láng, mềm dẻo tốt, không gây tổn thương mô, không dị ứng b. dễ sử dụng c. đóng gói tiệt trùng từng cái, đầy đủ các dấu hiệu nhận dạng bằng mắt thường d. có hạn sử dụng e. có kim móc câu chuyên dụng phù hợp	
120	Buồng tiêm dưới da (Size 8.5F)		bộ	450	a. trơn láng, mềm dẻo tốt, không gây tổn thương mô, không dị ứng b. dễ sử dụng c. đóng gói tiệt trùng từng cái, đầy đủ các dấu hiệu nhận dạng bằng mắt thường d. có hạn sử dụng e. có kim móc câu chuyên dụng phù hợp	
121	Buồng tiêm dưới da size 6.5Fr		cái	20	Buồng tiêm dưới da size 6.5Fr	
122	Catheter tĩnh mạch trung tâm có dụng cụ chọc dò tĩnh mạch 7.0 Fr (Long term)		bộ	10	Catheter tĩnh mạch trung tâm ngắn và dài hạn đặt dưới da, có đi kèm peel apart introducer	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
123	Catheter tĩnh mạch trung tâm có dụng cụ chọc dò tĩnh mạch 9.0 Fr (Long term)		bộ	10	Catheter tĩnh mạch trung tâm ngắn và dài hạn đặt dưới da, có đi kèm peel apart introducer	
DÂY TRUYỀN, DÂY NỐI, DÂY OXY						
124	Dây thở oxy 2 nhánh		Sợi	7.000	Đủ size có 2 râu phù hợp với mũi Có nút thắt điều chỉnh dễ dàng, chắc chắn Chiều dài dây từ 1,5 ->2m	
125	Dây nối với dây truyền dịch 140cm		cái	1.050	Nút vặn dễ xoay, không rỉ dịch	
126	Dây nối với dây truyền dịch 30cm		cái	36.000	Nút vặn dễ xoay, không rỉ dịch	
127	Dây truyền dịch		cái	3.600	Có bầu đếm giọt 2 ngăn van không khí có màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn Đầu khóa vặn xoắn Luer Lock Không có chất phụ gia DEHP. Có chỗ treo dây khi chưa truyền. Khóa chỉnh giọt tốt, dễ chỉnh, chính xác: thực hiện bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt)	
128	Dây truyền dịch có bầu pha thuốc		cái	17.500	Có bầu 150ml để pha thuốc, tự động khóa khi hết dịch, không bị nút bễ khi bóp Có 2 khóa chỉnh giọt trên và dưới bầu pha thuốc van không khí có màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn Đầu khóa vặn xoắn Luer Lock Không có chất phụ gia DEHP. Có chỗ treo dây khi chưa truyền Khóa chỉnh giọt tốt, dễ chỉnh, chính xác. bầu pha thuốc không bị nút bễ khi bóp: thực hiện bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt)	
129	Dây truyền máu		cái	54.000	Buồng đếm giọt là buồng đối Màng lọc ở buồng trên Kim xuyên qua túi máu bên, khít với đường vào túi máu. Nút điều chỉnh có vị trí treo dây, dễ điều chỉnh, chính xác. không lọt bọt khí xuống dây trong quá trình sử dụng: thực hiện bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt)	
130	Dây truyền dịch an toàn		sợi	23.700	Có màng lọc ở dưới bầu đếm giọt có chức năng ngăn chặn không cho khí lọt vào dây dẫn khi hết dịch Có màng lọc gắn ở đầu ra ngăn không cho dịch thoát ra ngoài khi đuổi khí Có bầu đếm giọt 2 ngăn Màng lọc khuẩn tại van thông khí Đầu khóa vặn xoắn Luer Lock Có nhánh để tiêm thuốc Không chứa DEHP Khóa chỉnh giọt :dễ điều chỉnh, chính xác: thực hiện bởi 10 điều dưỡng bệnh viện (trên 80% đánh giá đạt)	
131	Dây thở oxy 2 nhánh trẻ em các size		sợi	1.000	Có 2 râu phù hợp với mũi Có nút thắt điều chỉnh, dễ dàng, chắc chắn Chiều dài dây:1.5-2m Bao bì có chứa chỗ xé	
132	Dây máy co giãn người lớn		cái	100	Dây máy co giãn người lớn	
133	Dây máy thở 2 bể nước		bộ	420	Dây máy thở 2 bể nước	
134	Hệ thống dây thở không bể nước với đầu nối chữ Y cho trẻ em		cái	52	Hệ thống dây thở không bể nước với đầu nối chữ Y cho trẻ em	
135	Dây truyền dịch không có màng lọc		cái	450	Dây truyền dịch không có màng lọc	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
136	Dây nối áp lực thấp chữ Y dùng cho bơm 2 nòng dài 150cm, áp lực 300 PSI, van 1 chiều		cái	52	Dây nối áp lực thấp chữ Y dùng cho bơm 2 nòng dài 150cm, áp lực 300 PSI, van 1 chiều	
TÚI MÁU THƯỜNG						
137	Túi máu rỗng 600ml		túi	150	Túi máu rỗng 600ml	
VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO BỘ PHẬN MÁU CUÔNG RỒN						
138	Bộ thu thập máu cuông rồn		bộ	552	Vô trùng Đủ các thành phần phục vụ việc thu thập máu cuông rồn gồm: kẹp rồn đóng gói vô trùng, săng 50x50, tấm trải, gạc 10x10 6 lớp 10 miếng Đóng gói tiện lợi dễ sử dụng	
Ngân hàng tế bào gốc						
139	Human Albumin(Albutein 20%)	chai/50ml	chai	54	Human Albumin(Albutein 20%)	
VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY CHIẾT TÁCH TẾ BÀO MÁU (Yêu cầu cung cấp thiết bị sử dụng)						
NHÓM KHÁC						
140	Khóa 3 ngã không dây (Discofix 3Way hoặc tương đương)		Sợi	17.176	Dễ xoay khi điều chỉnh	
141	Nút chặn kim luôn (instopper hoặc tương đương)		cái	13.000	Công tiêm thuốc có độ đàn hồi tốt	
142	Dụng cụ chống cần lười Airway		cái	300	Đủ các size.	
143	Túi nước tiểu 2000ml		túi	1.000	Có vạch ghi số lượng, có dây treo. Vale xả nước tiểu không bị rò rỉ.	
144	Bộ dụng cụ y tế		bộ	6.000	Bộ gồm: - 2 miếng gạc bao gòn khoảng 6 x 6.5 cm - 10 cục gòn viên đường kính khoảng 2cm - 1 chai thủy tinh chứa 5-> 7ml dịch, có nắp đậy kín - 1 kéo nhựa kích thước 12-16 cm - 1 khăn rút dịch tùy 50 x80 cm (có 02 lớp: lớp trong thấm nước, lớp ngoài không thấm nước). lỗ khăn đường kính 10-12cm, lệch về 1 phía cách cạnh ngắn khoảng 18-20cm. Khăn có 2 miếng dán ở 2 góc cạnh ngắn phía gần lỗ	
145	Bộ khăn đặt ống sonde tĩnh mạch trung ương		bộ	500	Bộ khăn đặt ống sonde tĩnh mạch trung ương Khăn có miếng dán Số lượng và kích thước 02 khăn : kích thước khoảng 160 x240cm 01 khăn : kích thước khoảng 50 x50 cm 01 khăn : Kích thước khoảng 60 x 60 cm 01 bao gói: Kích thước khoảng 60 x 60 cm Chất liệu: Bán thấm có 02 lớp: lớp trong thấm nước, lớp ngoài không thấm nước	
146	Bao camera đầu dò		cái	500	Bao camera đầu dò	
147	MINI-Spike V Filter with 0.45 um hoặc tương đương		cái	1.080	MINI-Spike V Filter with 0.45 um hoặc tương đương	
148	Lọc khuẩn làm ấm 3 chức năng - người lớn		cái	800	Lọc khuẩn làm ấm 3 chức năng - người lớn	
149	Cây dẫn đặt nội khí quản các số		cái	250	Cây dẫn đặt nội khí quản các số	
150	Túi cho ăn		cái	1.100	Đầu nối khớp với các thiết bị Có khóa điều chỉnh Trên túi có chia vạch rõ ràng ,chính xác	
151	Nhiệt kế		cái	50	Nhiệt kế	
152	Medifix Manometer scale hoặc tương đương (Đo CVP)		cái	40	Medifix Manometer scale hoặc tương đương (Đo CVP)	
153	Dung dịch Glucose 0,2% & NaCl 0,9%		túi	20	Dung dịch Glucose 0,2% & NaCl 0,9%	
154	BIO-Deglyc-D (Solution NaCl 12% bioluz)		túi	20	BIO-Deglyc-D (Solution NaCl 12% bioluz)	
155	Kit rửa hồng cầu		bộ	20	Kit rửa hồng cầu	
156	Con sâu máy thở		cái	52	Con sâu máy thở	
157	Bộ cai máy thở		Cái	52	Bộ cai máy thở	
158	Medifix Manometer scale hoặc tương đương (đo CVP)		cái	104	Medifix Manometer scale hoặc tương đương (đo CVP)	
159	Hệ thống dây thở với đầu nối chữ Y cho trẻ em		cái	78	Hệ thống dây thở với đầu nối chữ Y cho trẻ em	
160	Bộ trang phục chống dịch 7 món cấp 3		bộ	400	Bộ trang phục chống dịch 7 món cấp 3 theo quyết định 1616/QĐ-BYT ngày 08/04/2020 của Bộ Y tế	
161	Giấy lau không bụi		tờ	1.200	Thấm hút tốt, không bụi	
III/ HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM KHÔNG THEO THIẾT BỊ						
HÓA CHẤT NHUỘM						

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
162	Thuốc nhuộm Gram		ml	8.000	- Đủ bộ crystal violet, alcohol 950, Iodine, safranin - Thuốc nhuộm không cần - S.aureus ATCC 25923: cầu khuẩn Gram dương bắt màu tím - E.coli ATCC 25922: trực khuẩn Gram âm bắt màu hồng/ đỏ	IVD
163	Thuốc nhuộm Ziehl-Neelsen		ml	2.100	- Đủ bộ carbol fuchsin, acid alcohol, methylen blue - Thuốc nhuộm không cần - Mycobacterium sp: Trực khuẩn bắt màu đỏ trên nền xanh - E.coli ATCC 25922: Trực khuẩn bắt màu xanh dương trên nền xanh	IVD
164	Bộ kit nhuộm Reticulin		test	800	Được bảo quản đúng nhiệt độ của nhà sản xuất. Tiêu bản nhuộm Reticulin bắt màu rõ.	IVD
GEL CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH						
165	Gel đo điện tâm đồ	chai 250ml	chai	9.500	Độ sánh của gel: vừa phải (không quá sánh cũng như quá lỏng) Không gây kích ứng da, không có tính ăn mòn Cho hình ảnh rõ nét	IVD
166	Gel siêu âm		ml	114.000	Độ sánh của gel: vừa phải (không quá sánh cũng như quá lỏng) Không gây kích ứng da, không có tính ăn mòn Cho hình ảnh rõ nét	IVD
TEST NHANH						
167	Test nhanh malaria (Pf/Pv)		test	330	Test xét nghiệm nhanh phát hiện Malaria Pf/Pv Ag. Độ nhạy: 99%; Độ đặc hiệu: 99%	IVD
168	Test nhanh Syphilis		test	450	Test nhanh Syphilis Độ nhạy: 99%; Độ đặc hiệu: 99%	IVD
169	Test H.pylori trong phân (bao gồm mẫu chứng)		test	500	Độ nhạy: ≥ 90% Độ đặc hiệu: ≥ 95% Kiểm tra với chứng âm và chứng dương cho kết quả phù hợp Đọc kết quả nhanh trong vòng 15 phút	IVD
170	Test máu trong phân		test	500	Độ nhạy: ≥ 90% Độ đặc hiệu: ≥ 95% Kiểm tra với chứng âm và chứng dương cho kết quả phù hợp Đọc kết quả nhanh trong vòng 15 phút	IVD
171	Test nhanh Dengue IgG&IgM		test	1.400	Độ nhạy: ≥ 90% Độ đặc hiệu: ≥ 95% Kiểm tra với chứng âm và chứng dương cho kết quả phù hợp Đọc kết quả nhanh trong vòng 15 phút	IVD
172	Test nhanh Dengue NS1		test	1.400	Độ nhạy: ≥ 90% Độ đặc hiệu: ≥ 95% Kiểm tra với chứng âm và chứng dương cho kết quả phù hợp Đọc kết quả nhanh trong vòng 15 phút	IVD
173	Test nhanh HBsAg dùng cho máu toàn phần bao gồm dung dịch đệm và ống mao dẫn		test	4.000	Mẫu thử: thực hiện được trên mẫu máu toàn phần độ nhạy > 98% và độ đặc hiệu > 99% Phương pháp XN: sắc kí miễn dịch Đóng gói rời từng test Đọc kết quả nhanh trong vòng 15 phút	IVD
174	Bộ kit test nhanh phát hiện kháng nguyên SARS-CoV-2		test	3.000	• Test nhanh là loại test kháng nguyên covid-19 • Dịch mẫu: dịch ty hầu hoặc dịch mũi • Độ nhạy: ≥ 80% • Độ đặc hiệu: ≥ 97% • Dung dịch đệm tặng kèm theo test là loại đóng gói cho từng test • Nhà thầu hỗ trợ bệnh viện thực hiện đánh giá các giá trị chẩn đoán (độ nhạy, độ đặc hiệu) so với RT-PCR (tối thiểu 10 mẫu dương và 10 mẫu âm)	IVD
175	Test nhanh cúm		test	300	Độ nhạy: ≥ 90% Độ đặc hiệu: ≥ 95%	IVD
ĐĨA KHÁNG SINH - KHÁNG NẤM						
176	Oxidase		đĩa	250	không ẩm, không bị nhiễm, còn hạn sử dụng P.aeruginosa: Đổi màu tím trong 20 giây E.coli: Không đổi màu	
177	Amoxicillin 20µg + Clavulanic Acid 10µg		đĩa	1.750	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm)	
178	Cefepime 30µg		đĩa	250	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm)	
179	Cefotaxime 30µg		đĩa	250	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm)	
180	Colistin 10µg		đĩa	250	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm)	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
181	Penicillin 10 units		đĩa	100	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm)	
182	Imipenem 10µg		đĩa	250	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm)	
183	Levofloxacin 5µg		đĩa	1.750	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm)	
184	Meropenem 10µg		đĩa	250	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm)	
185	Linezolid 30µg		đĩa	100	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm)	
186	Teicoplanin 30µg		đĩa	100	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm)	
187	Amikacin 30µg		đĩa	250	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm)	
188	Cefoxitin 30µg		đĩa	250	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm)	
189	Ciprofloxacin 5µg		đĩa	250	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm)	
190	Trimethoprim 1.25µg + Sulfamethoxazol 23.75µg		đĩa	1.750	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm)	
191	Ertapenem 10µg		đĩa	250	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm)	
192	Ceftazidime 10µg		đĩa	250	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm)	
193	Ceftolozane/Tazobactam		đĩa	500	Đúng hàm lượng, không ẩm, còn hạn sử dụng Thực hiện kháng sinh đồ trên chủng chuẩn ATCC: đường kính vòng vô khuẩn nằm trong giới hạn CLSI (cập nhật hàng năm)	
Môi trường vi sinh						
194	Môi trường MC		Đĩa	6.000	- Môi trường tươi mới, không bị nhiễm, không bọt khí, màu hồng đỏ; độ dày thạch đồng đều (3,4mm) - E.coli: mọc, khúm màu hồng/đỏ - P.aeruginosa: mọc, khúm không màu - E.faecalis: không mọc	
195	Môi trường BA		Đĩa	8.400	Môi trường tươi mới, không bị nhiễm, không bọt khí, màu hồng đỏ, độ dày thạch đồng đều (3,4mm) S.pyogenes ATCC 19615: Vi khuẩn mọc, tiêu huyết β S.pneumoniae ATCC 49619: Vi khuẩn mọc màu tiêu huyết α E.faecalis ATCC 29212: Vi khuẩn mọc, không tiêu huyết E.coli ATCC 25922: Vi khuẩn mọc Hiệu năng: Đếm khuẩn lạc huyền dịch S.pneumoniae ATCC 49619 10 ² CFU/ml cấy trải lên thạch là 100 khúm khuẩn.	
196	Môi trường MHA		Đĩa	2.400	- Môi trường tươi mới, không bị nhiễm, màu vàng nhạt, bề mặt mịn, độ dày thạch đồng đều (4mm) - Thực hiện kháng sinh đồ Trimethoprim-sulfamethoxazole trên E.faecalis ATCC 29212: vòng vô khuẩn rõ ràng, đường kính vòng kháng khuẩn trong khoảng giới hạn chấp nhận được (theo tiêu chuẩn quốc tế) - Thực hiện kháng sinh đồ Amikacin trên P.aeruginosa ATCC 27853: vòng vô khuẩn rõ ràng, đường kính vòng kháng khuẩn trong khoảng giới hạn chấp nhận được (theo tiêu chuẩn quốc tế)	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
197	Môi trường Thạch sabouraud - chloram		Đĩa	480	- Môi trường tươi mới, không bị nhiễm, không bọt khí, màu vàng nhạt, độ dày thạch đồng đều (3,4mm) - C.parapsilosis: mọc tốt - A.fumigatus: mọc, khúm màu xanh lá - E.coli: không mọc	
198	Môi trường MHA máu		Đĩa	150	- Môi trường tươi mới, không bị nhiễm, màu đỏ, độ dày thạch đồng đều (4mm) - Thực hiện kháng sinh đồ trên S.pneumoniae ATCC 49619: vòng vô khuẩn rõ, phân biệt được với vòng tiêu huyết; đường kính vòng kháng khuẩn trong khoảng giới hạn chấp nhận được (theo tiêu chuẩn quốc tế)	
199	Môi trường BHI broth		Đĩa	300	trong suốt, không bị nhiễm, màu vàng nhạt E.coli ATCC 25922: Đục NS 0.85 %: Trong	
200	Môi trường giữ chủng		Đĩa	300	- Môi trường không bị nhiễm, trong, không màu, lỏng, đồng nhất - E.coli ATCC 25922: Sau 1 tuần giữ -700C, vi khuẩn phục hồi tốt - S.aureus ATCC 25923: Sau 1 tuần giữ -70oC, vi khuẩn phục hồi tốt	
201	Môi trường Chocolate agar		Đĩa	2.500	- Môi trường tươi mới, không bị nhiễm, không bọt khí, màu nâu; độ dày thạch đồng đều (3,4mm) - H.parainfluenzae: mọc tốt	
202	Môi trường Chromagar candida		đĩa	150	- Môi trường tươi mới, không bị nhiễm, không bọt khí, màu vàng nhạt, độ dày thạch đồng đều (3,4mm) - C.parapsilosis ATCC 22019: mọc tốt, khúm màu trắng - C.tropicalis: mọc tốt, khúm màu xanh dương - C.albicans: mọc tốt, khúm màu xanh lá cây - Escherichia coli ATCC 25922: không mọc	
203	Môi trường SIM		ống	240	môi trường trong, không bị nhiễm, đựng trong ống có nút vụn Thạch mềm, màu vàng, không bọt khí E.coli ATCC 25922: Di động, H2S (-), indol (+) P.aeruginosa ATCC 27853: Di động, H2S (-), indol (-)	IVD
204	Môi trường Citrat		ống	240	môi trường màu xanh lá, không bị nhiễm Thạch nghiêng, không bọt khí E.coli ATCC 25922: Xanh lá P.aeruginosa ATCC 27853: Xanh dương	IVD
205	Môi trường Bile esculin		ống	120	môi trường thạch nghiêng, màu vàng nâu, không bị nhiễm S.pneumoniae ATCC 49619: Không đổi màu môi trường E.faecalis ATCC 29212: VK mọc, đổi thành màu đen	IVD
206	Môi trường Thạch Sabouraud		đĩa	1.200	môi trường tươi mới, không bị nhiễm, ức chế vi khuẩn mọc C.parapsilosis ATCC 22019: Vi nấm mọc tốt A.fumigatus: Phát triển tốt, khúm màu xanh lá	
207	Môi trường SS Agar		đĩa	600	- Môi trường tươi mới, không bị nhiễm, không bọt khí, độ dày thạch đồng đều - Enterococcus faecalis ATCC 29212: không mọc - E. coli ATCC 25922: Ưc chế một phần, khuẩn lạc màu hồng/đỏ - Salmonella typhimurium ATCC 14028: Phát triển tốt, khuẩn lạc không màu có nhân màu đen - Shigella flexneri ATCC 12022: Phát triển tốt, khuẩn lạc không màu	
HÓA CHẤT XÁC ĐỊNH NHÓM MÁU						
208	Anti A		ml	5.026	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	IVD
209	Anti B		ml	5.086	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	IVD
210	Anti A1		ml	10	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	IVD
211	Anti Fya		ml	30	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	IVD
212	Anti Fyb		ml	30	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	IVD
213	Anti H		ml	10	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	IVD
214	Anti Jka		ml	30	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	IVD
215	Anti Jkb		ml	30	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	IVD
216	Anti M		ml	30	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	IVD
217	Anti N		ml	30	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	IVD
218	Anti S		ml	30	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	IVD
219	Anti s		ml	30	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	IVD
220	Anti Human Globulin (AHG)		chai	35	Mức độ phản ứng từ 3+ trở lên	IVD
HÓA CHẤT FISH						
221	Đầu dò lai hóa tế bào IGH/MAFB Translocation, Dual Fusion - t (14;20)		test	40	Được bảo quản trong bao bì chắn sáng. Tín hiệu sau khi lai hóa phải rõ tín hiệu khi kiểm tra trên kính hiển vi huỳnh quang, có đầy đủ các tín hiệu màu theo cấu trúc probe: được đánh giá độc lập bởi 3 kỹ thuật viên thực hiện kỹ thuật FISH, đạt khi cả 3 KTV đều đánh giá đạt	IVD

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
222	Đầu dò lai hóa tế bào BCL6 Dual Color, Break Apart Rearrangement Probe - 3q27		test	50	Được bảo quản đúng nhiệt độ của nhà sản xuất, bao bì chắn sáng, không lẫn tạp chất Cung cấp đủ, đúng thể tích các tube thành phần bao gồm: probe, buffer / DAPI counterstain Cung cấp đầy đủ thông tin kèm theo mỗi bộ probe bao gồm: tên probe, cấu trúc probe, COA (Certificate of Analysis), hướng dẫn sử dụng, catalogue number, lot number, hạn sử dụng, thể tích các tube, điều kiện bảo quản	IVD
223	Đầu dò lai hóa tế bào AML1/ETO Dual Color, Dual Fusion Translocation - t (8;21)		test	30	Được bảo quản trong bao bì chắn sáng. Tín hiệu sau khi lai hóa phải rõ tín hiệu khi kiểm tra trên kính hiển vi huỳnh quang, có đầy đủ các tín hiệu màu theo cấu trúc probe: được đánh giá độc lập bởi 3 kỹ thuật viên thực hiện kỹ thuật FISH, đạt khi cả 3 KTV đều đánh giá đạt	IVD
224	Đầu dò lai hóa tế bào IGH/MAF Dual Color, Dual Fusion - t (14;16)		test	40	Được bảo quản trong bao bì chắn sáng. Tín hiệu sau khi lai hóa phải rõ tín hiệu khi kiểm tra trên kính hiển vi huỳnh quang, có đầy đủ các tín hiệu màu theo cấu trúc probe: được đánh giá độc lập bởi 3 kỹ thuật viên thực hiện kỹ thuật FISH, đạt khi cả 3 KTV đều đánh giá đạt	IVD
225	Đầu dò lai hóa tế bào TCF3/PBX1 Dual Color, Dual Fusion Translocation - t (1;19)		test	40	Được bảo quản trong bao bì chắn sáng. Tín hiệu sau khi lai hóa phải rõ tín hiệu khi kiểm tra trên kính hiển vi huỳnh quang, có đầy đủ các tín hiệu màu theo cấu trúc probe: được đánh giá độc lập bởi 3 kỹ thuật viên thực hiện kỹ thuật FISH, đạt khi cả 3 KTV đều đánh giá đạt	IVD
226	Đầu dò lai hóa tế bào TEL/AML1 ES Dual Color Translocation - t (12;21)		test	30	Được bảo quản trong bao bì chắn sáng. Tín hiệu sau khi lai hóa phải rõ tín hiệu khi kiểm tra trên kính hiển vi huỳnh quang, có đầy đủ các tín hiệu màu theo cấu trúc probe: được đánh giá độc lập bởi 3 kỹ thuật viên thực hiện kỹ thuật FISH, đạt khi cả 3 KTV đều đánh giá đạt	IVD
227	Đầu dò lai hóa tế bào IgH/CCND3 translocation dual fusion-t (6;14)		test	40	Được bảo quản trong bao bì chắn sáng. Tín hiệu sau khi lai hóa phải rõ tín hiệu khi kiểm tra trên kính hiển vi huỳnh quang, có đầy đủ các tín hiệu màu theo cấu trúc probe: được đánh giá độc lập bởi 3 kỹ thuật viên thực hiện kỹ thuật FISH, đạt khi cả 3 KTV đều đánh giá đạt	IVD
228	Đầu dò lai hóa tế bào BCR/ABL ES Dual Color Translocation		test	40	Được bảo quản trong bao bì chắn sáng. Tín hiệu sau khi lai hóa phải rõ tín hiệu khi kiểm tra trên kính hiển vi huỳnh quang, có đầy đủ các tín hiệu màu theo cấu trúc probe: được đánh giá độc lập bởi 3 kỹ thuật viên thực hiện kỹ thuật FISH, đạt khi cả 3 KTV đều đánh giá đạt	IVD
229	Đầu dò lai hóa tế bào IGH/CCND1 dual color-t (11;14)		test	70	Được bảo quản trong bao bì chắn sáng. Tín hiệu sau khi lai hóa phải rõ tín hiệu khi kiểm tra trên kính hiển vi huỳnh quang, có đầy đủ các tín hiệu màu theo cấu trúc probe: được đánh giá độc lập bởi 3 kỹ thuật viên thực hiện kỹ thuật FISH, đạt khi cả 3 KTV đều đánh giá đạt	IVD
230	Đầu dò lai hóa tế bào p53 (17p131)		test	50	Được bảo quản trong bao bì chắn sáng. Tín hiệu sau khi lai hóa phải rõ tín hiệu khi kiểm tra trên kính hiển vi huỳnh quang, có đầy đủ các tín hiệu màu theo cấu trúc probe: được đánh giá độc lập bởi 3 kỹ thuật viên thực hiện kỹ thuật FISH, đạt khi cả 3 KTV đều đánh giá đạt	IVD
231	Đầu dò lai hóa tế bào MYC Break Apart Rearrangement		test	50	Tín hiệu sau lai hóa rõ, đẹp	IVD
232	Đầu dò lai hóa tế bào IGH/BCL2 Dual Color, Dual Fusion Translocation		test	50	Tín hiệu sau lai hóa rõ, đẹp	IVD
233	Đầu dò lai hóa tế bào PML/RARA Translocation, Dual Fusion - t (15;17)		test	20	Được bảo quản trong bao bì chắn sáng. Tín hiệu sau khi lai hóa phải rõ tín hiệu khi kiểm tra trên kính hiển vi huỳnh quang, có đầy đủ các tín hiệu màu theo cấu trúc probe: được đánh giá độc lập bởi 3 kỹ thuật viên thực hiện kỹ thuật FISH, đạt khi cả 3 KTV đều đánh giá đạt	IVD
234	Đầu dò lai hóa tế bào ATM/CEP11 - 11q223		test	20	Được bảo quản trong bao bì chắn sáng. Tín hiệu sau khi lai hóa phải rõ tín hiệu khi kiểm tra trên kính hiển vi huỳnh quang, có đầy đủ các tín hiệu màu theo cấu trúc probe: được đánh giá độc lập bởi 3 kỹ thuật viên thực hiện kỹ thuật FISH, đạt khi cả 3 KTV đều đánh giá đạt	IVD
235	Đầu dò lai hóa tế bào EVI1 (MECOM) Breakapart- 3q26		test	20	Được bảo quản đúng nhiệt độ của nhà sản xuất, bao bì chắn sáng, không lẫn tạp chất Cung cấp đủ, đúng thể tích các tube thành phần bao gồm: probe, buffer / DAPI counterstain Cung cấp đầy đủ thông tin kèm theo mỗi bộ probe bao gồm: tên probe, cấu trúc probe, COA (Certificate of Analysis), hướng dẫn sử dụng, catalogue number, lot number, hạn sử dụng, thể tích các tube, điều kiện bảo quản	IVD

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
236	Đầu dò lai hóa tế bào Del(5q) Deletion Probe – 5q31		test	20	Được bảo quản đúng nhiệt độ của nhà sản xuất, bao bì chắn sáng, không lẫn tạp chất Cung cấp đủ, đúng thể tích các tube thành phần bao gồm: probe, buffer / DAPI counterstain Cung cấp đầy đủ thông tin kèm theo mỗi bộ probe bao gồm: tên probe, cấu trúc probe, COA (Certificate of Analysis), hướng dẫn sử dụng, catalogue number, lot number, hạn sử dụng, thể tích các tube, điều kiện bảo quản	IVD
237	Đầu dò lai hóa tế bào Del(7q) Deletion Probe – 7q31		test	20	Được bảo quản đúng nhiệt độ của nhà sản xuất, bao bì chắn sáng, không lẫn tạp chất Cung cấp đủ, đúng thể tích các tube thành phần bao gồm: probe, buffer / DAPI counterstain Cung cấp đầy đủ thông tin kèm theo mỗi bộ probe bao gồm: tên probe, cấu trúc probe, COA (Certificate of Analysis), hướng dẫn sử dụng, catalogue number, lot number, hạn sử dụng, thể tích các tube, điều kiện bảo quản	IVD
238	Đầu dò lai hóa tế bào MLL Breakapart Probe (11q23)		test	40	Được bảo quản đúng nhiệt độ của nhà sản xuất, bao bì chắn sáng, không lẫn tạp chất Cung cấp đủ, đúng thể tích các tube thành phần bao gồm: probe, buffer / DAPI counterstain Cung cấp đầy đủ thông tin kèm theo mỗi bộ probe bao gồm: tên probe, cấu trúc probe, COA (Certificate of Analysis), hướng dẫn sử dụng, catalogue number, lot number, hạn sử dụng, thể tích các tube, điều kiện bảo quản	IVD
239	Đầu dò lai hóa tế bào IGH/FGFR3 Translocation, Dual Fusion Probe – t(4;14)		test	40	Được bảo quản đúng nhiệt độ của nhà sản xuất, bao bì chắn sáng, không lẫn tạp chất Cung cấp đủ, đúng thể tích các tube thành phần bao gồm: probe, buffer / DAPI counterstain Cung cấp đầy đủ thông tin kèm theo mỗi bộ probe bao gồm: tên probe, cấu trúc probe, COA (Certificate of Analysis), hướng dẫn sử dụng, catalogue number, lot number, hạn sử dụng, thể tích các tube, điều kiện bảo quản	IVD
240	Đầu dò lai hóa tế bào CBFβ (CBFB) /MYH11 Translocation, Dual Fusion- 16q22		test	20	Được bảo quản đúng nhiệt độ của nhà sản xuất, bao bì chắn sáng, không lẫn tạp chất Cung cấp đủ, đúng thể tích các tube thành phần bao gồm: probe, buffer / DAPI counterstain Cung cấp đầy đủ thông tin kèm theo mỗi bộ probe bao gồm: tên probe, cấu trúc probe, COA (Certificate of Analysis), hướng dẫn sử dụng, catalogue number, lot number, hạn sử dụng, thể tích các tube, điều kiện bảo quản	IVD
HÓA CHẤT KHÁC						
241	Dung dịch nồng độ ion thấp trong phản ứng huyết thanh học	chai 500ml	chai	6	Đảm bảo cho kết quả tin cậy, ổn định	IVD
VẬT TƯ NÓI DÂY VỎ TRÙNG SỬ DỤNG CHO MÁY NÓI DÂY VỎ TRÙNG						
242	Que hàn túi máu		cái	25.000	Nóng nhanh Độ dẫn lưu tốt Phù hợp với công dụng yêu cầu cung cấp thiết bị sử dụng	
HÓA CHẤT SỬ DỤNG CHO HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM HLA ĐỘ PHẢN GIẢI CAO						
TUBE, HỘP DỰNG TUBE, GIÁ DỰNG TUBE XÉT NGHIỆM						
243	Hộp chứa tube 0.2mL (chứa 96 tubes)		cái	30	chứa 96 tubes 0,2ml, bảo quản nhiệt độ -20 độ C đến 25 độ C, nắp trong, đầy khí và dễ.	
244	Đĩa 96 giếng đáy tròn vô trùng		cái	5	Đĩa 96 giếng đáy tròn vô trùng	
FTA- HUYẾT THÔNG						
245	Dụng cụ bấm lỗ thẻ lưu mẫu DNA		cây	2	Có đầu cắt bằng thép không rỉ, sắc, dùng để cắt mẫu máu trên FTA card, dùng được nhiều lần Tay cầm bằng nhựa polypropylene Hấp được trong autoclave ở 1210C	
246	Bao nhôm lưu mẫu thẻ lưu mẫu DNA		cái	500	Bao nhôm chuyên dụng để lưu trữ FTA card, kích thước 9 x 15 cm	
247	Miếng lót bấm lỗ thẻ lưu mẫu DNA		miếng	2	Miếng lót bấm lỗ thẻ lưu mẫu DNA	
PIPETTE						
248	Ống hút 25mL (Pipette nhựa tiết trùng 25ml)		cái	170	Thẳng, đầu nhọn, có lọc, tiết trùng, đóng gói bao bì riêng cho từng cái, chia vạch rõ ràng, đúng thể tích, không bị bể, nứt, phù hợp với pipet đang dùng	
249	Pipet pasteur nhựa 3ml		cái	78	Không nứt, đàn hồi tốt, không thổi tạp vào mẫu	
250	pipette pasteur thủy tinh 3 ml		cái	5.250	Làm bằng thủy tinh trong, sạch, không màu, không đục, kích thước khoảng 150 mm, đầu nhọn, nhỏ, dài, không nứt gãy	
ĐẦU CÓN						
251	Đầu côn trắng 10 µl		tip	16.000	Đúng thể tích, không bị bể, thủng, đầu cone nhỏ, cone phải thẳng, không ra màu khi sử dụng Tương thích với pipet chính xác sử dụng tại bệnh viện, ít bám dính	
252	Đầu côn 200 µl		tip	238.650	Đúng thể tích, không bị bể, thủng, đầu cone nhỏ, cone phải thẳng, không ra màu khi sử dụng Tương thích với pipet chính xác sử dụng tại bệnh viện, ít bám dính	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
253	Đầu côn có lọc 10 µl (loại dài)		tip	11.600	Đúng thể tích, không bị bể, thủng, đầu cone nhỏ, cone phải thẳng, không ra màu khi sử dụng Tương thích với pipet chính xác sử dụng tại bệnh viện, ít bám dính (thể hiện qua catalo sản phẩm)	
254	Đầu côn có lọc 1- 20 µl		tip	51.220	Thẳng, dài, đầu nhọn, không chứa DNase, RNase, pyrogen. Lượng mẫu thử bám vào thành tip không đáng kể, để đảm bảo tính chính xác. Màng lọc kỵ nước, trở có khả năng ngăn cản dịch nhiễm vào đầu pipet. Thích hợp với các loại micropipet đang dùng tại Khoa. Có hộp. Tương thích với micropipet chính xác sử dụng tại bệnh viện	
255	Đầu côn có lọc 10-100 µl		tip	48.396	Thẳng, dài, đầu nhọn, không chứa DNase, RNase, pyrogen. Lượng mẫu thử bám vào thành tip không đáng kể, để đảm bảo tính chính xác. Màng lọc kỵ nước, trở có khả năng ngăn cản dịch nhiễm vào đầu pipet. Thích hợp với các loại micropipet đang dùng tại Khoa. Có hộp. Tương thích với micropipet chính xác sử dụng tại bệnh viện	
256	Đầu côn có lọc 20-200 µl		tip	67.200	Thẳng, dài, đầu nhọn, không chứa DNase, RNase, pyrogen Lượng mẫu thử bám vào thành tip không đáng kể, để đảm bảo tính chính xác Màng lọc kỵ nước, trở có khả năng ngăn cản dịch nhiễm vào đầu pipet Thích hợp với các loại micropipet đang dùng tại Khoa Có hộp	
257	Đầu côn có lọc 200-1000 µl		tip	41.080	Thẳng, dài, đầu nhọn, không chứa DNase, RNase, pyrogen Lượng mẫu thử bám vào thành tip không đáng kể, để đảm bảo tính chính xác Màng lọc kỵ nước, trở có khả năng ngăn cản dịch nhiễm vào đầu pipet Thích hợp với các loại micropipet đang dùng tại Khoa Có hộp Tương thích với micropipet chính xác sử dụng tại bệnh viện	
TUBE, HỘP ĐỰNG TUBE, GIÁ ĐỰNG TUBE XÉT NGHIỆM						
258	Falcon tube 15 ml (17 x 12 mm) hoặc tương đương		tube	8.920	Đúng chủng loại Đáy nhọn, miệng rộng, vô trùng, màu trắng, nắp chặt, không bể, vạch chia rõ	
259	Tube Falcon 50 mL hoặc tương đương		tube	6.612	Đúng chủng loại Đáy nhọn, vô trùng, nắp chặt, không bể, vạch chia rõ	
260	Ống trong 4 MI (tube nhựa không nắp)		ống	100.080	Ống trong 4 MI (tube nhựa không nắp)	
261	Tube nhựa vô trùng 5 ml		ống	500	đóng gói từng cái, nhựa trong suốt, có nắp, vô trùng	
262	Tube nhựa trắng 0.2ml dây 8 có nắp dính liền từng cái (white tube)		cái	120	Ống tube bền, không dễ vỡ, nắp tube kín, không bị nhiễu khi chạy mẫu RQ-PCR Phù hợp với máy PCR nhãn hiệu AB2720 hoặc tương đương	
LAM, LAMELLE, HỘP ĐỰNG						
263	Lam thường (Microscope Slide)		cái	145.920	Không bẩn, không ẩm, không dầu, trong suốt	
264	Hộp đựng 100 slides		cái	100	Tháo đóng nắp dễ dàng, nắp đóng chặt, khe cắt slide thao tác dễ dàng, đúng kích thước 100 slide, màu sáng	
265	Hộp đựng 50 slides		cái	10	Hộp đựng 50 slides	
VẬT TƯ VI SINH						
266	Khuyên cấy nhựa 1 µl		cái	1.000	vô trùng, bao không bị rách, đầu khuyên nhỏ để cấy định lượng	
267	Giấy lọc 580*580mm		tờ	30	không ướt, không đổi màu, thấm tốt	
268	Đèn cồn		cái	3	Đèn cồn	
269	Túi nylon trắng PP 60x80cm		kg	36	chịu nhiệt 125oC, trắng trong, dày, không rách	
270	Khuyên cấy 3.3 µl (Khuyên cấy nichrome)		cái	10	đúng thể tích, thẳng, tiết trùng, 10-20que/bao	
VẬT TƯ NHÓM KHÁC						
271	Que gỗ tiết trùng		que	30.000	Que gỗ tiết trùng, tiết diện tròn khoảng 2mm, độ dài khoảng 15cm dùng để cấy mẫu bệnh phẩm vi sinh	
272	Tube Barcode sử dụng trên máy trộn mẫu SP		tube	22.000	Tube Barcode sử dụng trên máy trộn mẫu SP	
273	Tube nhựa 5ml (ống trong 5ml)		tube	9.000	Tube nhựa 5ml (ống trong 5ml)	
274	Cốc thủy tinh 1000 ml		cái	4	không thôi tạp, có chia thể tích rõ ràng, để quan sát, có mỏ	
275	Cốc thủy tinh 2000 ml		cái	2	không thôi tạp, có chia thể tích rõ ràng, để quan sát	
276	Túi hút âm(1g)		cái	1.000	Có chức năng hút âm tốt	
277	Hộp Canister(25ml)		cái	640	Hộp (canister) bảo vệ túi xử lý và lưu trữ tế bào gốc máu cuống rốn. Tương thích với thiết bị đang có tại bệnh viện	
278	Bình khí êtylen oxit gas		chai	77	Bình khí chứa 100% EO, 170 gram. Sử dụng 1 bình/ mẻ. Sử dụng với máy 3M™ Steri-Vac™ Sử dụng đơn liều an toàn, giúp giảm nguy cơ rò rỉ khí và phơi nhiễm EO. Thiết kế an toàn cho người vận hành Dễ sử dụng, tiết kiệm chi phí và hiệu quả Có mã vạch 2D được mã hóa bằng mã sản phẩm, số lô, hạn sử dụng và trọng lượng của bình. HSD: 5 năm.	
DẦU SOI KÍNH						
279	dầu soi kính hiển vi huỳnh quang	chai/100ml	chai	4	Trong, không bị oxy hóa, vẫn quan sát được rõ metaphase dưới vật kính 100 khi lưu trữ ở nhiệt độ phòng.	
HÓA CHẤT NHIỄM SẮC THỂ						

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
280	FBS (Fetal Bovine Serum)		ml	3.000	Ứng dụng trong nuôi cấy tế bào. Thành phần: hemoglobin, ≤ 25 mg/dL. Độ pH: 6.7-8.0, tính thấm thấu: 260-340 MOSM/KG, thành phần protein: 30-45 G/L. Tế bào nuôi cấy sống tốt sau thời gian 2- 4 ngày ở điều kiện nuôi cấy 37°C/5% CO2	IVD
281	Phytohemagglutinin (M Form)	chai/10ml	chai	4	MP: 252,6 ° C (lít), Mật độ 2,338 g / ml ở 25 ° C (lít) Hóa chất nuôi cấy tế bào máu hay tủy, vô trùng, không bị rã đông, không đục. Chuyển dạng dòng tế bào, nhiều metaphase có độ trả tốt, nhiễm sắc thể dài .	IVD
282	RPMI	chai/500ml	chai	60	RPMI có L-glutamin và NaHCO3 cho nuôi cấy tế bào máu hay tủy, vô trùng, môi trường trong, dạng lỏng, không cần. Tế bào nuôi cấy sống tốt sau thời gian 2- 4 ngày ở điều kiện nuôi cấy 37°C/5% CO2	IVD
283	Trypsin 2,5% (10X)	chai/100ml	chai	12	Đúng nồng độ 2,5%, không bị rã đông, không đục. Nhiễm sắc thể được phân cắt vùng protein tốt tạo các vùng sáng, tối rõ sau khi nhuộm tiêu bản với thuốc nhuộm Giemsa.	IVD
HÓA CHẤT XỬ LÝ MÁU-LY TRÍCH RNA-DNA-PCR VÀ ĐIỆN DI						
284	EDTA (nước)	chai/100ml	chai	2	Nồng độ 0,5M, pH 80	
285	100 bp ladder	tube/250µl	tube	10	Bao gồm 10 băng có kích thước từ 100 bp đến 1000 bp, hơn kém nhau 100 bp, bổ sung thêm băng 1500 bp	
286	Acid Boric	chai/500gram	chai	2	KL phân tử: 61,83 g / mol, điểm sôi: 572 ° F (300 ° C), Điểm nóng chảy: 339,6 ° F (170,9 ° C), Mật độ: 144 g / cm ³ , dạng bột	
287	Distilled Water DNASE, RNASE free	chai/500ml	chai	70	Nước khử ion tinh khiết, không có DNase, Rnase	
288	NaOH 1M	chai/1000ml	chai	6	Đúng nồng độ, không cần	
289	Gotaq Flexi DNA polymerase	hộp/500U	hộp	14	5u/µl, không có hoạt tính endonuclease hoặc exonuclease, đảm bảo hoạt tính	
HÓA CHẤT RQ-PCR						
290	Kit ly trích plasmid DNA		test	50	Tách chiết DNA plasmid từ môi trường nuôi cấy, có thể sử dụng trong các ứng dụng như chuyển gen, tạo dòng, và phiên mã in vitro	IVD
291	PGEM-T Vector		test	2	Có thể ứng dụng để nối vòng DNA từ sản phẩm PCR hoặc DNA đã được xử lý với enzyme giới hạn, đảm bảo hoạt tính	IVD
HÓA CHẤT SEQUENCING						
292	Gel extraction kit		test	500	Tinh sạch DNA có kích thước từ 70 bp đến 10 kb từ phản ứng PCR hoặc từ gel với tỷ lệ thu hồi trên 95%	IVD
HÓA CHẤT ĐỆM pH						
293	NH4Cl		gram	3.500	Bột, không vón cục, tinh khiết	
294	KCl		kg	2	Độ tinh khiết cao	
295	KH2PO4		gram	1.000	Độ tinh sạch $\geq 99\%$, Không đóng cục, không bẩn	
296	acid citric		kg	1	acid citric	
297	HCl 1M		lít	1	Đúng nồng độ, tinh khiết, không cần	
PRIMER, PROBE						
298	Primer (có 20-21 nucleotide)	tube/100nmol	tube	70	- Đúng trình tự yêu cầu. - Sử dụng công nghệ phosphoramidites, ko tạo ra sản phẩm tổng hợp ko đặc hiệu. - Không tạo sản phẩm khác ngoài sản phẩm mục tiêu	
299	Primer (có 23-24 nucleotide)	tube/100nmol	tube	20	- Đúng trình tự yêu cầu. - Sử dụng công nghệ phosphoramidites, ko tạo ra sản phẩm tổng hợp ko đặc hiệu. - Không tạo sản phẩm khác ngoài sản phẩm mục tiêu	
300	Primer (có 25-26 nucleotide)	tube/100nmol	tube	20	- Đúng trình tự yêu cầu. - Sử dụng công nghệ phosphoramidites, ko tạo ra sản phẩm tổng hợp ko đặc hiệu. - Không tạo sản phẩm khác ngoài sản phẩm mục tiêu	
301	Primer (có 29-30 nucleotide)	tube/100nmol	tube	10	- Đúng trình tự yêu cầu. - Sử dụng công nghệ phosphoramidites, ko tạo ra sản phẩm tổng hợp ko đặc hiệu. - Không tạo sản phẩm khác ngoài sản phẩm mục tiêu	
302	Q.ABL-PROBE	tube/100nmol	tube	1	- Đúng trình tự yêu cầu. - Sử dụng công nghệ phosphoramidites, ko tạo ra sản phẩm tổng hợp ko đặc hiệu. - Đầu dò được tinh sạch bằng HPLC để loại bỏ Huỳnh quang tự do còn dư lại. - Không tạo sản phẩm khác ngoài sản phẩm mục tiêu	
303	Q.ABL-MAJOR-PROBE	tube/100nmol	tube	1	- Đúng trình tự yêu cầu. - Sử dụng công nghệ phosphoramidites, ko tạo ra sản phẩm tổng hợp ko đặc hiệu. - Đầu dò được tinh sạch bằng HPLC để loại bỏ Huỳnh quang tự do còn dư lại. - Không tạo sản phẩm khác ngoài sản phẩm mục tiêu	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
304	Q.AML1-PROBE	tube/100nmol	tube	1	- Đúng trình tự yêu cầu. - Sử dụng công nghệ phosphoramidites, ko tạo ra sản phẩm tổng hợp ko đặc hiệu. - Đầu dò được tinh sạch bằng HPLC để loại bỏ Huỳnh quang tự do còn dư lại. - Không tạo sản phẩm khác ngoài sản phẩm mục tiêu	
305	Q.E2A-PROBE	tube/100nmol	tube	1	- Đúng trình tự yêu cầu. - Sử dụng công nghệ phosphoramidites, ko tạo ra sản phẩm tổng hợp ko đặc hiệu. - Đầu dò được tinh sạch bằng HPLC để loại bỏ Huỳnh quang tự do còn dư lại. - Không tạo sản phẩm khác ngoài sản phẩm mục tiêu	
306	Q.RARA-PROBE	tube/100nmol	tube	1	- Đúng trình tự yêu cầu. - Sử dụng công nghệ phosphoramidites, ko tạo ra sản phẩm tổng hợp ko đặc hiệu. - Đầu dò được tinh sạch bằng HPLC để loại bỏ Huỳnh quang tự do còn dư lại. - Không tạo sản phẩm khác ngoài sản phẩm mục tiêu	
307	Q.TEL-PROBE	tube/100nmol	tube	1	- Đúng trình tự yêu cầu. - Sử dụng công nghệ phosphoramidites, ko tạo ra sản phẩm tổng hợp ko đặc hiệu. - Đầu dò được tinh sạch bằng HPLC để loại bỏ Huỳnh quang tự do còn dư lại. - Không tạo sản phẩm khác ngoài sản phẩm mục tiêu	
HÓA CHẤT SỬ DỤNG TRONG BỘ PHẬN MÁU CUÔNG RÓN						
308	Dung dịch trợ lắng (HES 600) dùng trong quy trình thu nhận tế bào gốc tạo máu.	Chai/500ml	chai	28	Dung dịch trợ lắng (HES 600) dùng trong quy trình thu nhận tế bào gốc tạo máu.	
HÓA CHẤT BẢO QUẢN VÀ CHUẨN MÁY ĐO pH						
309	Viên pH 6.4		viên	500	Đúng chủng loại	
HÓA CHẤT NHÓM KHÁC						
310	Glycerol		lít	3	Độ tinh khiết cao	
311	Dung dịch tẩy rửa DNA và RNase bề mặt	chai/250ml	chai	12	có hoạt tính hủy enzyme Rnase	IVD
312	Thạch điện di sau PCR (Agarose)		gram	1.000	Độ tinh khiết cao	IVD
313	Methanol		lít	105	Độ tinh khiết (GC) ≥ 99.9 %, nước ≤ 0.1 %, acid hay kiềm ≤ 30 ppm, Tỷ trọng (d 20°C/20°C) 0790 - 0793, màu: trong suốt	
314	Antibiotic - Antimycotic [Penicilin]	chai/100ml	chai	3	Tinh khiết, hoạt tính ức chế vi khuẩn cao	IVD
315	DEPC water	chai/100ml	chai	1	Tinh khiết, đã ức chế Rnase	IVD
316	Demecolcine solution	chai/100ml	chai	4	Dung dịch trong, không cặn, vô trùng, dùng cho nghiên cứu, nồng độ 10µg/mL trong dung môi HBSS	IVD
317	Sodium citrate dihydrate		gram	1.000	Bột, không vón cục, độ tinh khiết ≥ 99%, không bị oxy hóa, dung dịch sau khi pha tan hết trong nước cất 2 lần và không bị vón cục	
318	P-phenylen -diamin (PPD)		gram	1	Bột, không vón cục, độ tinh khiết ≥ 99%, không bị oxy hóa, chứa trong chai thủy tinh chắn sáng	
319	Phenol	chai/500ml	chai	1	Tinh khiết	
320	Enzyme BclI	tube/1000U	tube	3	- Trình tự nhận diện: T ⁺ GATCA - hoạt động tối ưu ở 55 độ C	
321	Enzyme T4 DNA Ligase	tube/200U	tube	4	- Xúc tác nối chuỗi đôi DNA đầu lệch giữa nhóm 5'-phosphate và 3'-hydroxyl của các nucleotide liền kề. - Không tham gia axit nucleic chuỗi đơn. - Mang hoạt tính endonuclease, không chứa DNase, RNase, tinh sạch chứng nhận qua SDS-PAGE - Ứng dụng được trong chọn lọc Blue/white (trắng/ xanh) trong biến nạp gen.	
322	Diethyl ether		lit	1	Dung dịch trong suốt, độ tinh khiết ≥ 99%, không cặn, chứa trong chai thủy tinh chắn sáng	
323	4',6-diamidino-2-phenylindole (DAPI)		mg	1	Bột, độ tinh khiết ≥ 99%, chứa trong chai thủy tinh chắn sáng, không bị oxy hóa, dung dịch sau khi pha tan hết trong dung môi và không bị đóng cặn, tín hiệu sau lai hóa phải rõ	
324	2X Prime Time Expression Master Mix		ml	80	Hiệu suất đạt > 90% dựa trên kết quả phân tích qPCR mẫu chứng Bao gồm: hot-start DNA polymerase; dNTPs; MgCl ₂ ;	IVD
325	Betain (nồng độ 5M)	chai/10ml	chai	1	Độ tinh sạch cao, đúng nồng độ	
326	NH ₄ OAc (nồng độ 5M)	chai/100ml	chai	2	Độ tinh sạch cao, đúng nồng độ	
327	Hóa chất dùng để tẩy parafin loại clear rite 3 hoặc tương đương		ml	45.600	Tính chất giống Xylen, có thể hòa tan paraffin, ít độc hại với người sử dụng	IVD

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
328	Acid Formic		lít	30	Độ tinh sạch $\geq 99\%$, màu trong không đục	
329	Hydrochloric Acid 01N		lít	2	Độ tinh sạch $\geq 99\%$, màu trong không đục	
330	Paraffine pastille		kg	50	Độ tinh sạch $\geq 99\%$, dạng các hạt rời nhau, màu trắng đục	
331	Potassium hydroxide		kg	1	Độ tinh sạch $\geq 99\%$, Không vón cục	
332	Muối NaCl tinh khiết		kg	126	Tinh khiết, dùng để pha dung dịch rửa máy xét nghiệm	
333	Jumpstart Taq DNA Polymerase	hộp 250 UN	hộp	6	thích hợp phản ứng PCR_SSO cho kết quả tốt	
334	CD59 PE - MHCD5904		test	200	Lớp: Kháng thể đơn dòng Dòng kháng thể: MEM-43 Kháng nguyên: CD59 của người Cộng hợp : PE	IVD
335	CD24 PE - MHCD2404		test	300	Lớp: Kháng thể đơn dòng Dòng kháng thể: SN3 Kháng nguyên: CD24 của người Cộng hợp : PE	IVD
336	FLAER - FL2S hoặc tương đương		test	200	FLAER - FL2S hoặc tương đương	IVD
337	Dihydrorhodamine 123, $\geq 95\%$	chai 10mg	chai	1	Bột khô	
338	Nước cất 2 lần		lít	2.660	Nước cất 2 lần	
339	Glycerin		lít	50	Trong, không cặn, có độ sánh	
340	NaCl		gram	1.080	Bột, không vón cục, tinh khiết	
341	Ficol		ml	2.000	Dung dịch trong, không cặn, vô trùng, tỉ trọng phù hợp để giúp tách lớp tế bào đơn nhân,	IVD
342	Povidone iodine 10%	chai/90ml	chai	1.604	Dùng để sát trùng dây máu cuống rốn, chai dạng nhỏ giọt, đúng hàm lượng	
343	Test chỉ thị hóa học dùng cho máy rửa khử khuẩn		que	400	Tương thích với máy BV	
344	Kit tách chiết DNA bằng phương pháp cột		test	1.500	Kit tách chiết DNA người bằng phương pháp cột từ mẫu máu. Sử dụng trong xét nghiệm HLA có thể tinh sạch từ 0.3-2ml máu toàn phần Nồng độ DNA thu được tối thiểu là 50 nanogram/ ml. Độ tinh sạch ratio từ 1.8 đến 2: đánh giá thử trên 10 test (trên 80% đạt tiêu chí này)	IVD
345	Nước cất pha tiêm		ống	341.000	Nước cất pha tiêm ống nhựa	
346	H2O2	chai/10ml	chai	24	H2O2	
347	Mực tàu		Ống	10	Mực tàu	IVD
348	Giemsa (bột)	lọ/25 gam	lọ	1	Khô, không vón cục	IVD
349	Eosin		ml	15.200	Theo công thức Eosin Y, dạng lỏng không đóng cặn	IVD
350	Giemsa (nước)		ml	43.000	Thực hiện nhuộm được, Không mất màu, còn hạn sử dụng	IVD
351	Hematoxylin		ml	15.200	Theo công thức Haris hematoxylin, dạng lỏng, không đóng cặn	IVD
352	Trypan Blue		ml	100	Kết hợp, nhuộm màu màng tế bào sống,	IVD
353	Ethidium Bromide		ml	45	Nhuộm và phát hiện nucleic acid dưới tia UV	
354	Dầu ấn nhuộm hóa mô miễn dịch CXCL-13		ml	7	Kháng thể đơn dòng kháng CXCL13, pha sẵn	
355	Dầu ấn nhuộm hóa mô miễn dịch ICOS		ml	7	Kháng thể đơn dòng kháng ICOS, pha sẵn	IVD
356	Parvovirus		test	100	Kháng thể đơn dòng kháng Parvovirus, pha sẵn	IVD
357	Perforin		test	100	Kháng thể đơn dòng kháng Perforin, pha sẵn	IVD
358	CD42b		test	50	Kháng thể đơn dòng kháng CD42b, pha sẵn	IVD
359	CD200		ml	7	Kháng thể đơn dòng kháng P53, pha sẵn	IVD
360	Bộ trang phục bảo hộ		bộ	7.800	Áo choàng (xanh lá): 1 cái Nón (xanh lá): 1 cái giày: 1 đôi Khẩu trang than hoạt tính: 1 cái	
361	Giấy Parafilm M 2" x 250' (5cmx76m)		cuộn	1	- Mềm và dính trong khoảng nhiệt độ 54 – 66°C, - Căng dài hơn 200% chiều dài ban đầu - Chịu được tối đa 48 giờ so với nhiều chất như dung dịch muối, axit vô cơ và dung dịch kiềm, - Bảo vệ sự toàn vẹn của các ứng dụng nghiên cứu nhờ cản độ ẩm chặt chẽ giúp giữ kín chặt và ngăn thất thoát ra khỏi dụng cụ thủy tinh, ngay cả khí gas,	
362	GeneScan™ 600 LIZ™ dye Size Standard hoặc tương đương		test	800	- Chứa các đoạn DNA từ 20 đến 600 bp, gồm 36 đoạn DNA sợi đơn, được đánh dấu bằng thuốc nhuộm LIZ™.	IVD
363	Hóa chất Calibration hệ thống 3500		Hộp	1	- bao gồm các oligonucleotide gắn với thuốc nhuộm huỳnh quang nhạy với các bước sóng ánh sáng từ laser của máy ABI 3500. - Hiệu suất hiệu chuẩn tối ưu theo khuyến cáo sử dụng thiết bị ABI 3500	
364	CD3 MicroBeads, human_lyophilized		test	100	Gồm các vi hạt có gắn kháng thể đơn dòng kháng CD3 người (isotype: IgG2a chuột), dạng đông khô, thời hạn sử dụng từ lúc hoàn nguyên tối thiểu 4 tháng.	IVD

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
365	Cột tách chọn lọc dương tính các tế bào CD3+		columns	75	Cột tách chọn lọc dương tính các tế bào CD3+, phù hợp với Bộ giá từ OctoMACs, thu tối đa 107 tế bào CD3+ với tổng lượng tế bào tối đa là 2 x 108	IVD
366	Dung dịch đệm phù hợp MS COLUMNS		ml	75	Dung dịch đệm phù hợp MS COLUMNS chứa PBS, protein, EDTA, không chứa Ca 2+, Mg 2+	IVD
367	Dung dịch rửa phù hợp MS COLUMNS		ml	1.450	Dung dịch rửa phù hợp MS COLUMNS chứa PBS, protein, EDTA, không chứa Ca 2+, Mg 2+	IVD
368	Dung dịch demecolchine		ml	50	Dung dịch trong, không cần, vô trùng, dùng cho nghiên cứu, nồng độ 10µg/mL trong dung môi HBSS, thu nhận được nhiều metaphase sau khi ức chế phân chia tế bào	IVD
369	Premix Ampli (Amplib-DSP30+IL-2) hoặc tương đương		test	250	Gồm các tube chứa DSP30 và interleukin-2 người tái tổ hợp, đông khô. Thích hợp cho nuôi cấy tế bào lympho người.	IVD
370	Phorbol 12-myristate 13-acetate, ≥99% (TLC), film or powder		Lọ/ 1mg	1	12-O Tetradecanoylphorbol-13-Acetate, dạng bột, tinh khiết, tan trong DMSO, thích hợp cho nuôi cấy tế bào lympho người	
371	Normal Control		lọ đóng khô	50	Normal Control	IVD
372	Anti Beta 2 glucose protein		test	288	Anti Beta 2 glucose protein Cung cấp thiết bị sử dụng	IVD
373	Test enzym carbapenemase KPC, OXA, VIM, IMP, NDM		Test	300	Test nhanh phát hiện và phân biệt enzym carbapenemase (enzyme kháng Carbapenem) (KPC, OXA, VIM, IMP, NDM) Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100%	IVD
374	Nondidet P40		ml	500	Dung dịch trong suốt, độ tinh khiết ≥ 99%, không cần, không bị oxy hóa, chứa trong chia thủy tinh chắn sáng, tan hết trong hỗn hợp sau khi pha, làm sau khi rửa tín hiệu rõ, không bị mờ	IVD
375	Potassium metabisulfite		kg	1	Đúng chủng loại	
376	Rnase AWAY TM Decontamination Reagent		hộp	5	Dung dịch dùng để khử Rnase buồng, dụng cụ xét nghiệm, không gây ung thư, không ăn mòn.	
377	Cồn 96 độ		lít	3.000	Cồn 96 độ	
378	Nước cất 1 lần		lít	1.900	Nước cất 1 lần	
379	Turk		ml	200	Không cần lắng và lần tạp chất, loại bỏ tế bào không nhân, chỉ nhuộm màu tế bào bạch cầu.	IVD
380	Blue-White		hộp	1	Hỗn hợp pha sẵn X-Gal và IPTG. Độ tương phản màu mạnh để dễ dàng lựa chọn khuẩn lạc	
381	Exosap -IT		hộp	2	Kit tinh sạch sản phẩm PCR. Phục hồi 100% các sản phẩm PCR với tất cả các đoạn khuếch đại, có kích thước lên tới 2kb. Thời gian tinh sạch ngắn (30 phút). Sản phẩm tinh sạch không ảnh hưởng đến các ứng dụng sau. Có thể thực hiện trên nhiều thể tích sản phẩm PCR khác nhau.	
382	JM109 competent cells		hộp	1	Tế bào E.Coli sử dụng cho tạo dòng (cloning). Không tạo ra tái tổ hợp không mong muốn (đột biến recA-) và không có sự chuyển đổi nuclease trong DNA miniprep (đột biến endA-)	
383	Relia Prep TM Blood gDNA Miniprep System (Promega)		hộp	1	Kit ly trích DNA. Sử dụng để ly trích gDNA từ tối đa 200µl máu hoặc dịch cơ thể, thu nhận gDNA tinh sạch, nguyên vẹn mà không cần sử dụng chất tẩy hoặc kết tủa bằng cồn. DNA bộ gen có thể được ly trích từ máu tươi hoặc máu đông lạnh trong vòng chưa đầy 40 phút với lượng DNA đạt từ 4–10µg, tùy thuộc vào số lượng bạch cầu của mẫu máu.	
384	Ampiciline Ready Made Solution, 100 mg/mL, 0.2 µm filtered		hộp	1	Ampicillin ở dạng dung dịch pha sẵn. Chọn lọc tế bào vi khuẩn có khả năng kháng thuốc đặc hiệu.	
385	Ethanol tuyệt đối		lít	14	Không pha nước, bay hơi nhanh Nồng độ cồn ≥ 99%	
386	Ethanol tuyệt đối tinh khiết		lít	14	tinh khiết, sử dụng trong sinh học học phân tử	
387	Lancet		cái	200	Lancet	
388	Hóa chất nhân gen sử dụng cho máy PCR tạo giọt kỹ thuật số		ống 1 ml	18	- Sử dụng cho hệ thống ddPCR QX Dx - Được ký hiệu CE - Hoá chất GMP đã xác thực (validated) - Sử dụng linh hoạt cho việc thiết kế, xác thực và thực hiện các xét nghiệm tùy biến, các xét nghiệm cho phòng thí nghiệm phát triển - Bảo quản: -25°C đến -15°C, sau khi rã đông, có thể trữ ở 4°C trong tối đa 2 tuần - Không chứa DNase và RNase	IVD

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
389	Xét nghiệm ddPCR phát hiện đột biến JAK2 p.V617F c.1849G>T		phản ứng	1.800	<ul style="list-style-type: none"> - Được thiết kế riêng cho hệ thống ddPCR. - Đột biến phát hiện: JAK2 p.V617F c.1849G>T - Xét nghiệm sử dụng đoạn dò phát huỳnh quang, bao gồm xét nghiệm cho thể đột biến (màu FAM) và thể bình thường (màu HEX) - Định dạng: 1 ống, nồng độ 20x - Đã được Bio-Rad xác thực trong phòng thí nghiệm (wet-lab validated) - Giới hạn phát hiện: tỷ lệ độ nhiều đột biến (fractional abundance) thấp nhất đạt 0,1% - Phù hợp để sử dụng cho mẫu DNA khối u lưu hành tự do (ctDNA), mẫu sinh thiết lỏng, mẫu FFPE và các mẫu mô khác 	IVD
390	Enzyme cắt giới hạn HaeIII		unit	9.000	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo quá trình cắt chỉ 5-15 phút - Vị trí cắt giới hạn: GG/CC - Nguồn sản phẩm: Chủng E. coli mang gen HaeIII của Haemophilus aegypticus (ATCC 11116). - Định nghĩa đơn vị hoạt tính: lượng enzyme cần để cắt 1 ug λ DNA ở 37°C trong 1 giờ trong tổng thể tích phản ứng 50 μl - Bất hoạt bằng nhiệt: 80°C trong 20 phút 	IVD
391	Môi trường nuôi cấy tế bào gốc trung mô		Bộ gồm 1 Chai 500ml và 1 lọ 3ml	31	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần môi trường nền trong bộ môi trường nuôi cấy tế bào gốc trung mô chuyên biệt - Môi trường dùng cho tế bào gốc người phân lập từ nhiều mô có nguồn gốc từ trung mô (hMSC) như tủy xương, mô mỡ, mô dây rốn và tủy răng,... - Hỗ trợ sự trưởng thành dài hạn của hMSC trong khi vẫn duy trì tính tự làm mới và tiềm năng biệt hóa đa dòng của chúng - Serum-free, xeno-free, tất cả các thành phần được xác định và non-xenogenic origin bao gồm cả protein - hMSC nuôi cấy với môi trường này có phần trăm biểu hiện marker bề mặt MSC cao và không biểu hiện các marker tế bào máu (hematopoietic) - hMSC có thể được chuyển trực tiếp vào sử dụng với môi trường này mà không cần bước thích ứng trước (coating) với bất cứ môi trường nuôi cấy nào khác (bao gồm môi trường chứa serum) Đảm bảo Xeno và Serum – free medium for culture of hMSCs Đạt một trong các tiêu chuẩn: cGMP, FDA hoặc Euro 	IVD
392	Môi trường biệt hóa mỡ cho tế bào gốc trung mô	Chai	Bộ gồm 1 chai 100ml, 1 lọ 1,5ml và 1 lọ 0,1ml	31	<ul style="list-style-type: none"> - Là thành phần môi trường nền trong bộ kit biệt hóa mỡ - Môi trường biệt hóa mỡ là một kit hoàn chỉnh, bao gồm môi trường nền và hỗn hợp chất bổ trợ đã được tối ưu hóa, chứa tất cả các yếu tố tăng trưởng và các chất bổ trợ cần thiết. - Serum-free, xeno-free - Chứa L-alanyl-L-glutamine ổn định, thành phần không chứa kháng sinh - Được kiểm tra biệt hóa có hiệu quả với hMSCs thu từ nhiều nguồn khác nhau - Quy trình thao tác đơn giản hiệu quả - Sản xuất theo cGMP 	IVD
393	Môi trường biệt hóa xương cho tế bào gốc trung mô	Chai	Chai 100ml	31	<ul style="list-style-type: none"> - Môi trường biệt hóa xương bao gồm tất cả các yếu tố tăng trưởng và các chất bổ trợ cần thiết. - Serum-free, xeno-free - Được kiểm tra biệt hóa có hiệu quả với hMSCs thu từ nhiều nguồn khác nhau - Quy trình thao tác đơn giản hiệu quả - Tế bào xương trưởng thành được tạo ra trong khoảng ít nhất là 10 ngày nuôi cấy - Chứa L-alanyl-L-glutamine ổn định, thành phần không chứa kháng sinh - Sản xuất theo cGMP 	IVD
394	Môi trường biệt hóa sụn cho tế bào gốc trung mô		bộ gồm 1 chai 100 ml và 1 chai 10ml	35	<ul style="list-style-type: none"> - Là thành phần môi trường nền trong bộ kit biệt hóa sụn - Môi trường biệt hóa sụn là một kit hoàn chỉnh, bao gồm môi trường nền và hỗn hợp chất bổ trợ đã được tối ưu hóa, chứa tất cả các yếu tố tăng trưởng và các chất bổ trợ cần thiết. - Serum-free, xeno-free, không kháng sinh - Được kiểm tra biệt hóa có hiệu quả với hMSCs thu từ nhiều nguồn khác nhau - Quy trình thao tác đơn giản hiệu quả - Sản xuất theo cGMP 	IVD

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
395	Hóa chất phủ đĩa nuôi cấy tế bào	Chai	Chai 1.5ml	26	Hỗ trợ tính bám dính của hàng loạt loại tế bào động vật và tế bào gốc như tế bào gốc phôi người (hESC) và tăng sinh tế bào dạng colony chưa biệt hóa trong môi trường không có huyết thanh mà không cần lớp feeder, được sử dụng với các tế bào gốc trung mô (MSC),	IVD
396	Recombinant Trypsin EDTA	Chai	Chai 100ml	25	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch trypsin tái tổ hợp, không có thành phần động vật: loại bỏ nguy cơ nhiễm vi rút và các tác nhân tiềm ẩn khác được tìm thấy trong các thành phần có nguồn gốc từ động vật - Hoạt động cao: tối đa hóa lượng tế bào còn chức năng, được tối ưu hóa cho hMSCs từ nhiều nguồn khác nhau - Độ tinh sạch cao - Sẵn sàng sử dụng, ổn định ở nhiệt độ phòng - Sản phẩm được sản xuất bởi quá trình lên men chìm Fusarium Oxysporum - Đảm bảo Xeno và Serum – free medium for culture of hMSCs 	IVD
397	PBS without Ca, Mg	Chai	Chai 500ml	25	<ul style="list-style-type: none"> - Là dung dịch đệm duy trì môi trường nuôi cấy tế bào trong phạm vi sinh lý (7.2 đến 7.6) không chứa Ca, Mg - Thường được dùng như một dung dịch muối đẳng trương hoặc dung dịch đệm để rửa tế bào và mô. - Cung cấp môi trường thích hợp để duy trì tính toàn vẹn về sinh lý và cấu trúc. - Không chứa calcium and magnesium 	IVD
398	BPS with Ca, Mg	Chai	Chai 100ml	25	<ul style="list-style-type: none"> - Là dung dịch đệm duy trì môi trường nuôi cấy tế bào trong phạm vi sinh lý (7.2 đến 7.6) chứa Ca, Mg - Thường được dùng như một dung dịch muối đẳng trương hoặc dung dịch đệm để rửa tế bào và mô. - Cung cấp môi trường thích hợp để duy trì tính toàn vẹn về sinh lý và cấu trúc. - Không chứa calcium and magnesium 	IVD
399	Kit nhuộm tế bào mỡ	Kit	Kit 150ml	25	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch nhuộm lipid - Dùng cho mô học quan sát tế bào mỡ và chất béo trung tính. - Chỉ có thể dùng với mô đông lạnh, mẫu phết tươi, hoặc touch preps - Sau nhuộm hiển thị màu đặc trưng 	IVD
400	Kit nhuộm tế bào xương	Kit	Kit 150ml	25	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch nhuộm xương - Dùng cho mô học quan sát tế bào xương . - Chỉ có thể dùng với mô đông lạnh, mẫu phết tươi, hoặc touch preps - Sau nhuộm hiển thị màu đặc trưng 	IVD
401	Kit nhuộm tế bào sụn	Kit	Kit 150ml	25	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch nhuộm sụn - Dùng cho mô học quan sát tế bào sụn . - Chỉ có thể dùng với mô đông lạnh, mẫu phết tươi, hoặc touch preps - Sau nhuộm hiển thị màu đặc trưng 	IVD
402	Đĩa nuôi cấy 12 giếng		Đĩa	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đĩa 12 giếng, đáy phẳng, giếng tròn, có nắp - Làm từ polystyrene - Diện tích tăng trưởng 3.8 cm² - Thể tích giếng thao tác: 0,76-1,14 mL - Đóng gói riêng từng cái - Xử lý bề mặt phù hợp cho nuôi cấy mô, tế bào 	
403	PBS PH 7.2	500mL/Chai	Chai	2	PBS PH 7.2	IVD
404	Nước cất		chai 2 lít	2	Nước cất 2l	
405	Tube ly tâm 15 ml		Cái	250	Tube ly tâm 15 ml	
406	Tube falcon 50 mL		Cái	250	Tube falcon 50 mL	
407	MarrowMax Bone Marrow Medium		ml	20.000	MarrowMAX™ Bone Marrow Medium là môi trường RPMI 1640 được tối ưu hóa, được bổ sung huyết thanh bào thai bò (FBS), gentamicin và L-glutamine	IVD
408	PB-MAX Karyotyping Medium		ml	1.000	Gibco® PB-MAX™ Karyotyping Medium là môi trường RPMI 1640 được tối ưu hóa, được bổ sung huyết thanh bào thai bò (FBS), L-glutamine và phytohemagglutinin (PHA).	IVD

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
409	Hóa chất cho phản ứng phát hiện các tổ hợp gen trong bệnh lý huyết học		test	1.200	kit phát hiện hoặc định lượng được các tổ hợp gen trong mẫu tủy xương hoặc máu ngoại vi của người bệnh mang bệnh lý huyết học ác tính bao gồm AML1-ETO và CBFβ-MYH11 (type A, D, E) và PML-RARA (type bcr1, bcr2, bcr3) và MLL-AF9 (type 8A, 7A, 6A, 6B). Sau khi chạy thử nghiệm, kết quả phải phù hợp với các thông số được đã yêu cầu. Cung cấp máy chạy xét nghiệm kèm theo.	IVD
410	Hóa chất cho phản ứng phát hiện các tổ hợp gen trong bệnh lý huyết học		test	720	kit phát hiện hoặc định lượng được các tổ hợp gen trong mẫu tủy xương hoặc máu ngoại vi của người bệnh mang bệnh lý huyết học ác tính bao gồm E2A-PBX1 và MLL-AF4 (type e11-e4, e9-e4, e10-e4, e9-e5) và TEL-AML1 (type e5-e2, e5-e3) và BCR-ABL (type minor BCR-ABL, micro BCR/ABL). Sau khi chạy thử nghiệm, kết quả phải phù hợp với các thông số được đã yêu cầu. Cung cấp máy chạy xét nghiệm kèm theo.	IVD
411	Hóa chất cho phản ứng phát hiện đột biến gen JAK2V617F		test	2.400	-Đột biến phát hiện: JAK2 p.V617F c.1849G>T - Xét nghiệm sử dụng đoạn dò phát huỳnh quang, Cung cấp máy chạy xét nghiệm kèm theo.	IVD
412	Bộ kit dùng cho tách chiết RNA từ máu, tủy xương		test	4.920	Bộ kit dùng cho tách RNA từ máu tươi hoặc tủy xương (thể tích đến 2.5ml) Cung cấp thiết bị sử dụng nếu sử dụng tách tự động (Bộ kit dùng cho máy tách chiết Acid nucleic tự động để tách RNA từ máu tươi (thể tích đến 10ml) bằng công nghệ hạt từ hoặc màng lọc silica) RNA được ly trích từ mẫu với lượng RNA trung bình đạt tối thiểu 200 nanogram/microlit. Độ tinh sạch RNA OD260/OD280 ≥ 1.8 , OD260/OD230 >1.2. RNA sau điện di còn biểu hiện băng 18S và 28S rõ. Tách chiết từng mẫu riêng lẻ hoặc cùng lúc nhiều mẫu (tối thiểu 12 mẫu) Lưu ý: Đảm bảo khuếch đại được đoạn dài >1kb	IVD
413	Hóa chất dùng cho tách chiết DNA		test	3.750	Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình chiết tách và tinh sạch DNA/ RNA từ nhiều nguồn mẫu - Cung cấp đủ hoá chất, vật tư tiêu hao để sử dụng sử dụng theo máy tách chiết Kit ly trích DNA. Sử dụng để ly trích gDNA từ tối đa 1ml máu hoặc tủy, thu nhận gDNA tinh sạch, nguyên vẹn mà không cần sử dụng chất tẩy hoặc kết tủa bằng cồn. DNA bộ gen có thể được ly trích từ mẫu với lượng DNA đạt tối thiểu 100 nanogram/microlit, tùy thuộc vào số lượng bạch cầu của mẫu máu. Tách chiết từng mẫu riêng lẻ hoặc cùng lúc nhiều mẫu (tối thiểu 12 mẫu) Sử dụng trên máy ly trích tự động (Cung cấp thiết bị sử dụng) Lưu ý: Đảm bảo khuếch đại được đoạn dài >1kb	IVD
414	Diethyl pyrocarbonate (98%)		mL	500	Độ tinh khiết ≥ 99%	
415	NaHCO3		gam	500	Độ tinh khiết ≥ 99%, không đóng cục	
416	Na2HPO4		gam	200	Độ tinh khiết ≥ 99%, không đóng cục	
417	Hóa chất chuẩn bị thư viện cho giải trình tự NGS trên các bệnh lý huyết học ác tính		test	720	Đóng gói tương thích để tạo thư viện cho phân tích 108 gen liên quan tới các loại ung thư máu như bệnh bạch cầu dòng tủy cấp tính (AML), bệnh bạch cầu dòng lympho cấp tính (ALL), ung thư hạch, loạn sản tủy/ ung thư tăng sinh tủy (MDS/MPN), đa u tủy (MM). Bảng kỹ thuật giải trình tự thế hệ mới NGS Phân tích DNA hệ gen được tách chiết từ mẫu máu, tủy xương và hạch bạch huyết. Kích thước vùng gen bao phủ: ≥ 305 kb.	IVD
418	Hóa chất vận hành máy giải trình tự gen phát hiện biến đổi gen trong bệnh lý huyết học		kit/300 cycle	140	Đóng gói tương thích cho quy trình giải trình tự gen trên hệ thống giải trình tự gen tự động thế hệ mới. Thành phần gồm: - Đệm pha loãng thư viện: 4,5ml - Khay đựng thuốc thử v3 (Reagent cartridge) dùng 1 lần - Đệm kết hợp PR2: 500ml - Cốc đo dòng chảy qua (Flow cell) Số đoạn đọc ≥ 15 triệu trên một flow cell	IVD

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
419	Hóa chất cho phản ứng phát hiện đột biến gen bệnh Thalassemia		test	720	Phát hiện được 3 dạng đột biến gen α -thalassemia dạng mất (-SEA, - α 3.7 và - α 4.2), 3 dạng đột biến điểm gen α -thalassemia đột biến đã biết của gen β -thalassemia từ mẫu máu toàn phần của người	IVD
420	Đầu côn có lọc 100-1000 μ l		tip	5.000	Thẳng, dài, đầu nhọn, không chứa DNase, RNase, pyrogen Lượng mẫu thử bám vào thành tip không đáng kể, để đảm bảo tính chính xác Mạng lọc kỵ nước, trơ có khả năng ngăn cản dịch nhiễm vào đầu pipet Thích hợp với các loại micropipet đang dùng tại Khoa Có hộp Tương thích với micropipet chính xác sử dụng tại bệnh viện	
421	Isopropanol		ml	600	Tinh khiết, không có hoạt tính men DNase, Rnase	
422	Clorofom		lít	0	Tinh khiết, không có hoạt tính men DNase, Rnase	
423	Coplin jar (cốc thủy tinh đựng lam có nắp)		cái	10	Cốc bằng thủy tinh trong suốt, có nắp đậy bằng thủy tinh trong suốt, thành dày dặn, chịu được nhiệt độ cao 90°C	
424	In situ hybridization staining solution (DAPI)		Test	2.000	Độ tinh sạch $\geq 99\%$, trong suốt, không cặn, sau lai hóa tế bào có tín hiệu rõ khi phân tích trên kính hiển vi huỳnh quang	
425	FISH Pretreatment Reagent (kit xử lý mô đúc parafin)		Test	60	Độ tinh sạch $\geq 99\%$, trong suốt, không cặn, sau khi xử lý tế bào trên lam loại bỏ được $\geq 80\%$ mô liên kết và lai hóa được với probe đặc hiệu	IVD
426	API2/MALT1 t(11;18) gene fusion probe detection kit - FP-163		Test	10	Được bảo quản đúng nhiệt độ của nhà sản xuất, bao bì chắn sáng, không lẫn tạp chất Cung cấp đủ, đúng thể tích các tube thành phần bao gồm: probe, buffer / DAPI counterstain Cung cấp đầy đủ thông tin kèm theo mỗi bộ probe bao gồm: tên probe, cấu trúc probe, COA (Certificate of Analysis), hướng dẫn sử dụng, catalogue number, lot number, hạn sử dụng, thể tích các tube, điều kiện bảo quản	IVD
427	Karyomax hoặc tương đương		ml	600	Dung dịch trong, không cặn, vô trùng, dùng cho nghiên cứu, nồng độ 10 μ g/mL trong dung môi HBSS	IVD
428	Hóa chất xác định mức độ đột biến somatic hypermutation (SHM) của IGH FR1		Hộp 8 indices – 5 reactions each	3	Xác định được trình tự của tái sắp xếp gen IGH FR1 cũng như mức độ đột biến somatic hypermutation (SHM) của gen được tái sắp xếp ở những bệnh nhân nghi ngờ mắc bệnh mắc bệnh tăng sinh tế bào lympho. Master Mix đa mỗi nhắm mục tiêu là vùng bảo tồn Framework 1 của IGH (FR1) trong các vùng VH và JH. Hóa chất đi kèm có thể giải trình tự được đoạn amplicon lên tới 660 bp.	IVD
429	Hóa chất xác định mức độ đột biến somatic hypermutation (SHM) của IGH FR1/2/3		Hộp 8 indices – 5 reactions each	3	Xác định được trình tự của tái sắp xếp gen IGH FR1 và FR2, và FR3 cũng như mức độ đột biến somatic hypermutation (SHM) của các gen được tái sắp xếp ở những bệnh nhân nghi ngờ mắc bệnh mắc bệnh tăng sinh tế bào lympho. Master Mix đa mỗi nhắm mục tiêu là vùng bảo tồn Framework 1/2/3 của IGH (FR1, FR2, FR3) trong các vùng VH và JH. Hóa chất đi kèm có thể giải trình tự được đoạn amplicon lên tới 660 bp.	IVD
430	Hóa chất xác định mức độ đột biến somatic hypermutation (SHM) của IGHV		Hộp 8 indices – 5 reactions each	3	Xác định được trình tự của tái sắp xếp gen IGH FR1 cũng như mức độ đột biến somatic hypermutation (SHM) của gen được tái sắp xếp ở những bệnh nhân nghi ngờ mắc bệnh mắc bệnh tăng sinh tế bào lympho. Master mix đa mỗi nhắm đích gen vùng Leader (VHL) và vùng nối (J) của IGH. Hóa chất đi kèm có thể giải trình tự được đoạn amplicon lên tới 660 bp.	IVD

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
431	Hóa chất xác định tái sắp xếp gen IGK		reaction	120	Xác định được trình tự của tái sắp xếp gen của IGK. Các master mix bắt các framework trong vùng tái sắp xếp gen IGK. Hóa chất đi kèm có thể giải trình tự được đoạn amplicon lên tới 660 bp.	IVD
432	Hóa chất xác định tái sắp xếp gen TRG		reaction	120	Xác định được trình tự của tái sắp xếp gen của TRG. Các master mix bắt các framework trong vùng tái sắp xếp gen TRG. Hóa chất đi kèm có thể giải trình tự được đoạn amplicon lên tới 660 bp.	IVD
433	Hóa chất xác định tái sắp xếp gen TRB		reaction	120	Xác định được trình tự của tái sắp xếp gen của TRB. Các master mix bắt các framework trong vùng tái sắp xếp gen TRB, Hóa chất đi kèm có thể giải trình tự được đoạn amplicon lên tới 660 bp.	IVD
434	Hóa chất xác định Marker ghép		test	336	Xác định, sàng lọc các chỉ dấu di truyền đặc trưng của người cho và nhận trước khi cấy ghép tế bào gốc tạo máu (HSCT), cũng như theo dõi định lượng chimerism ở người nhận sau khi thực hiện ghép HSCT, - Sử dụng trên hệ thống giải trình tự Illumina Miseq/MiniSeq - Độ nhạy: >0.05% - Độ đúng đoạn đọc: 98.5% trên Miseq	IVD
435	Hóa chất cho phản ứng phát hiện đột biến gen NPM1		test	120	- Kit phát hiện hoặc định lượng được đột biến gen NPM1 trên mẫu DNA ly trích từ mẫu tủy xương hoặc máu ngoại vi của người bệnh mang bệnh lý huyết học ác tính. '- Có thể phát hiện được đột biến gen NPM1 type A hoặc phát hiện đồng thời các type B, D... '- Cung cấp máy chạy xét nghiệm kèm theo.	IVD
436	Hóa chất cho phản ứng phát hiện các tổ hợp gen trong bệnh lý huyết học		test	400	- Kit phát hiện hoặc định lượng được tổ hợp gen AML1-ETO trong mẫu tủy xương hoặc máu ngoại vi của người bệnh mang bệnh lý huyết học ác tính. - Độ nhạy: $\geq 10^{-4}$ - Sau khi chạy thử nghiệm, kết quả phải phù hợp với các thông số được đã yêu cầu. - Cung cấp máy chạy xét nghiệm kèm theo.	IVD
437	Hóa chất cho phản ứng phát hiện các tổ hợp gen trong bệnh lý huyết học		test	600	- Kit phát hiện hoặc định lượng được tổ hợp gen CBFβ-MYH11 (type A, D, E) trong mẫu tủy xương hoặc máu ngoại vi của người bệnh mang bệnh lý huyết học ác tính. - Độ nhạy: $\geq 10^{-4}$ - Sau khi chạy thử nghiệm, kết quả phải phù hợp với các thông số được đã yêu cầu. - Cung cấp máy chạy xét nghiệm kèm theo.	IVD
438	Hóa chất cho phản ứng phát hiện các tổ hợp gen trong bệnh lý huyết học		test	1.500	- Kit phát hiện hoặc định lượng được tổ hợp gen PML-RARA (type bcr1, bcr2, bcr3) trong mẫu tủy xương hoặc máu ngoại vi của người bệnh mang bệnh lý huyết học ác tính. - Độ nhạy: $\geq 10^{-4}$ - Sau khi chạy thử nghiệm, kết quả phải phù hợp với các thông số được đã yêu cầu. - Cung cấp máy chạy xét nghiệm kèm theo.	IVD
439	Hóa chất cho phản ứng phát hiện các tổ hợp gen trong bệnh lý huyết học		test	100	- Kit phát hiện hoặc định lượng được tổ hợp gen MLL-AF9 (type 8A, 7A, 6A, 6B) trong mẫu tủy xương hoặc máu ngoại vi của người bệnh mang bệnh lý huyết học ác tính. - Độ nhạy: $\geq 10^{-4}$ - Sau khi chạy thử nghiệm, kết quả phải phù hợp với các thông số được đã yêu cầu. - Cung cấp máy chạy xét nghiệm kèm theo.	IVD
440	Hóa chất cho phản ứng phát hiện các tổ hợp gen trong bệnh lý huyết học		test	400	- Kit phát hiện hoặc định lượng được tổ hợp gen E2A-PBX1 trong mẫu tủy xương hoặc máu ngoại vi của người bệnh mang bệnh lý huyết học ác tính. - Độ nhạy: $\geq 10^{-4}$ - Sau khi chạy thử nghiệm, kết quả phải phù hợp với các thông số được đã yêu cầu. - Cung cấp máy chạy xét nghiệm kèm theo.	IVD

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
441	Hóa chất cho phản ứng phát hiện các tổ hợp gen trong bệnh lý huyết học		test	100	- Kit phát hiện hoặc định lượng được tổ hợp gen MLL-AF4 (type e11-e4, e9-e4, e10-e4, e9-e5) trong mẫu tủy xương hoặc máu ngoại vi của người bệnh mang bệnh lý huyết học ác tính. - Độ nhạy: $\geq 10^{-4}$ - Sau khi chạy thử nghiệm, kết quả phải phù hợp với các thông số được đã yêu cầu. - Cung cấp máy chạy xét nghiệm kèm theo.	IVD
442	Hóa chất cho phản ứng phát hiện các tổ hợp gen trong bệnh lý huyết học		test	400	- Kit phát hiện hoặc định lượng được tổ hợp gen TEL-AML1 (type e5-e2, e5-e3) trong mẫu tủy xương hoặc máu ngoại vi của người bệnh mang bệnh lý huyết học ác tính. - Độ nhạy: $\geq 10^{-4}$ - Sau khi chạy thử nghiệm, kết quả phải phù hợp với các thông số được đã yêu cầu. - Cung cấp máy chạy xét nghiệm kèm theo.	IVD
443	Hóa chất cho phản ứng phát hiện các tổ hợp gen trong bệnh lý huyết học		test	1.500	- Kit phát hiện hoặc định lượng được tổ hợp gen minor và micro BCR-ABL (hoặc minor BCR/ABL) trong mẫu tủy xương hoặc máu ngoại vi của người bệnh mang bệnh lý huyết học ác tính. - Độ nhạy: $\geq 10^{-4}$ - Sau khi chạy thử nghiệm, kết quả phải phù hợp với các thông số được đã yêu cầu. - Cung cấp máy chạy xét nghiệm kèm theo.	IVD
444	Hóa chất dùng cho tách chiết cell-free DNA		test	300	Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình chiết tách và tinh sạch cell-free DNA từ nhiều nguồn mẫu (máu, dịch não tủy, các dịch cơ thể,...) - Cung cấp đủ hoá chất, vật tư tiêu hao để sử dụng sử dụng theo máy tách chiết Kit ly trích cell-free DNA. Sử dụng để ly trích cell-free DNA từ tối đa 10ml máu hoặc các dịch khác của cơ thể để thu nhận cell-free DNA tinh sạch, nguyên vẹn mà không cần sử dụng chất tẩy hoặc kết tủa bằng cồn. cell-free DNA có thể được ly trích từ mẫu với lượng DNA đạt tối thiểu 50 nanogram/microlit, tùy thuộc vào số lượng cell-free DNA có trong mẫu. Tách chiết từng mẫu riêng lẻ hoặc cùng lúc nhiều mẫu Ưu tiên sử dụng trên máy ly trích tự động (Cung cấp thiết bị sử dụng) Lưu ý: Đảm bảo khuếch đại được đoạn dài > 150 bp	IVD
445	Hóa chất xác định mức độ đột biến somatic hypermutation (SHM) của IGH FR2		Hộp 24 indices – 5 reactions each	3	Xác định được trình tự của tái sắp xếp gen IGH FR2 cũng như mức độ đột biến somatic hypermutation (SHM) của gen được tái sắp xếp ở những bệnh nhân nghi ngờ mắc bệnh mắc bệnh tăng sinh tế bào lympho. Master Mix đa mỗi nhăm mục tiêu là vùng bảo tồn Framework 2 của IGH (FR2) trong các vùng VH và JH. Có thể giải trình tự được đoạn amplicon lên tới 400 bp. Bao gồm các vật tư tiêu hao để thực hiện xét nghiệm.	IVD
446	Hóa chất xác định mức độ đột biến somatic hypermutation (SHM) của IGH FR3		Hộp 24 indices – 5 reactions each	1	Xác định được trình tự của tái sắp xếp gen IGH FR3 cũng như mức độ đột biến somatic hypermutation (SHM) của gen được tái sắp xếp ở những bệnh nhân nghi ngờ mắc bệnh mắc bệnh tăng sinh tế bào lympho. Master Mix đa mỗi nhăm mục tiêu là vùng bảo tồn Framework 3 của IGH (FR3) trong các vùng VH và JH. Có thể giải trình tự được đoạn amplicon lên tới 300 bp. Bao gồm các vật tư tiêu hao để thực hiện xét nghiệm.	IVD
447	Hóa chất cho phản ứng phát hiện đột biến gen FLT3		test	300	- Kit phát hiện hoặc định lượng được đột biến gen FLT3 trên mẫu DNA ly trích từ mẫu tủy xương hoặc máu ngoại vi của người bệnh mang bệnh lý huyết học ác tính. - Có thể phát hiện được đột biến gen FLT3-ITD và/ hoặc FLT3-TKD - Sau khi chạy thử nghiệm, kết quả phải phù hợp với các thông số được đã yêu cầu.	IVD

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
448	Hi-Di Formamide hoặc tương đương		ml	5	- Dạng lỏng - Formamid khử ion cao được sử dụng để tái huyền phù mẫu trước khi bơm mẫu trên hệ thống điện di mao quản. - Bảo quản: -15°C đến -25°C	IVD
449	Bộ mao quản 8 cap, 50cm		Array	2	- Bộ mao quản không phủ thành bên trong được cung cấp theo bộ gồm 8 mao quản, được lắp ráp sẵn với một khung tích hợp để lắp đặt dễ dàng. - Ứng dụng giải trình tự, phân tích đoạn. - Chiều dài mao quản: 50cm - Tương thích với máy giải trình tự 3500 Dx, 3500 Genetic Analyzer - Bảo quản: theo nhiệt độ môi trường	IVD
450	Gel pop 7 cho máy 3500		phản ứng	1.920	+ Gel số 7 được cung cấp thuận tiện trong các túi để sử dụng, là chất nền phân tách được tối ưu hóa để phân tích đoạn và giải trình tự từ ngắn đến dài. + Có mã RFID: dễ dàng theo dõi thông tin quan trọng như số lô sản phẩm, mẫu còn lại và ngày hết hạn + Sử dụng trên hệ máy: 3500 Series Genetic Analyzers + Mao quản tương ứng: 36cm, 50cm + Ứng dụng: phân tích đoạn, giải trình tự đoạn ngắn, dài + Số phản ứng: 384 + Bảo quản: 2-8°C	IVD
451	Đệm cực dương		pack	12	+ Được đóng sẵn trong khay dạng 1X để hỗ trợ cho tất cả các ứng dụng điện di. + Mặt trên của khay đệm cực dương được hàn kín bằng màng nhựa, cần được gỡ bỏ trước khi lắp đặt trực tiếp vào thiết bị. + Bảo quản: 2°C đến 8°C. + Đóng gói: 4 khay / Bộ + Có mã RFID	IVD
452	Đệm cực âm		pack	12	+ Được đóng sẵn trong khay dạng 1X để hỗ trợ cho tất cả các ứng dụng điện di. + Khay chứa có hai ngăn riêng biệt, bên trái cung cấp bộ đệm cực âm cho điện di và bên phải cung cấp chức năng rửa mao quản và đẩy chất thải polyme đã sử dụng giữa các lần hút mẫu + Mặt trên của khay đệm cực âm được hàn kín bằng màng nhựa, nên cần được tháo ra trước khi lắp đặt trực tiếp vào thiết bị + Bảo quản: 2°C đến 8°C + Đóng gói: 4 khay/ Bộ + Có mã RFID	IVD
453	Thang kích thước chuẩn LIZ		phản ứng	800	- Kích thước các đoạn trong phạm vi 20-600 Nucleotide - Cung cấp 36 đoạn được gắn nhãn sợi đơn của: 20, 40, 60, 80, 100, 114, 120, 140, 160, 180, 200, 214, 220, 240, 250, 260, 280, 300, 314, 320, 340, 360, 380, 400, 414, 420, 440, 460, 480, 500, 514, 520, 540, 560, 580 và 600. - Sử dụng cho nhiều ứng dụng phân tích đoạn như Microsatellites, Fragment Length Polymorphisms và Relative Fluorescent Quantitation. - Mỗi đoạn DNA được gắn nhãn bằng chất huỳnh quang LIZ™,	IVD
454	Bộ thuốc nhuộm Calib chuẩn cho máy ABI 3500		Bộ	1	- Bộ thuốc nhuộm chuẩn với set màu G5, có thể phân tích các đoạn DNA được gắn nhãn thuốc nhuộm 6-FAM™, VIC™, NED™, PET™ và LIZ™ - Tương thích cho các dòng máy 3500 Dx Applied Biosystems™.	IVD
455	Hóa chất cho phản ứng phát hiện các tổ hợp gen trong bệnh lý huyết học		test	2.200	- Kit phát hiện hoặc định lượng được cùng lúc các tổ hợp gen AML1-ETO và CBFβ-MYH11 (type A, D, E) và PML-RARA và MLL-AF9 và E2A-PBX1, MLL-AF4 và TEL-AML1 và minor BCR-ABL, micro BCR/ABL trong mẫu tủy xương hoặc máu ngoại vi của người bệnh mang bệnh lý huyết học ác tính. - Sau khi chạy thử nghiệm, kết quả phải phù hợp với các thông số được đã yêu cầu. - Cung cấp máy chạy xét nghiệm kèm theo.	IVD

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	DVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật	Ghi chú
456	POP-4™ Polymer, for 3500/SeqStudio™ Flex		phản ứng	1.536	cho kết quả phân tích chất lượng cao với độ cao đỉnh sóng tín hiệu đồng đều và duy trì tín hiệu suốt chiều dài sản phẩm.	
457	Đệm cực dương		pack	12	Dùng cho máy 3500, bảo quản 4 độ C khi vận chuyển đến BV	
458	Đệm cực âm		pack	12	Dùng cho máy 3500, bảo quản 4 độ C khi vận chuyển đến BV	
459	Bộ mao quản 8 cap, 36cm		Bộ	1	Bộ mao quản 8 cap, chiều dài 36cm, tương thích với máy 3500	
460	PowerPlex Fusion system hoặc tương đương		Test	1.400	Dùng trực tiếp cho mẫu máu trên FTA card Phát hiện 24 loci: D3S1358, TH01, D2S11, D18S51, Penta E, D5S818, D13S317, D7S820, D16S539, CSF1PO, Penta D, Amelogenin, vWA, D8S1179, TPOX, FGA, D19S433, D2S1338, D1S1656, D2S441, D10S1248, D12S391, D22S1045, DYS391	
PHỤ KIỆN KHÁC						
461	96-well, 250µl V-bottom hoặc tương đương		cái	100	96-well, 250µl V-bottom hoặc tương đương	
462	Đĩa nhựa 96 giếng không barcode		cái	150	Nhựa polypropylene nguyên chất, trắng trong, không làm thay đổi chất lượng mẫu thử chứa trong plate Plate có viền, dát góc ở A12 sử dụng cho máy giải trình tự gen	
463	Plate PCR 96 giếng, 0.2ml		cái	100	Plate PCR 96 giếng, 0.2ml	
464	Eppendorf PCR Tubes, 0,2ml, 8-tube strips LoBind (eppendorf)		hộp	4	Dãy 8 tube có nắp đậy. Phù hợp với tất cả các dòng máy PCR. Không chứa DNA, DNase, RNase và chất ức chế PCR, đạt tiêu chuẩn PCR clean	
465	Bình tạo khí Nitric Oxide (NO) dùng trong hỗ trợ điều trị các trường hợp viêm mũi xoang cấp và mạn dành cho người lớn	Hộp 1 bình 150 nhất xịt	Bình	2.400	Bình đôi tạo ra khí Nitric Oxide (NO) - Thành phần trong dung dịch A: Sodium nitrite USP 0.5% w/v Benzalkonium chloride USP 0.02% w/v - Thành phần trong dung dịch B: Citric acid USP 0.2% w/v Sodium chloride USP 0.9% w/v Benzalkonium chloride USP 0.02% w/v	
466	Bình tạo khí Nitric Oxide (NO) dùng trong hỗ trợ điều trị các trường hợp viêm mũi xoang cấp và mạn dành cho người lớn	Hộp 1 bình 240 nhất xịt	Bình	1.200	Bình đôi tạo ra khí Nitric Oxide (NO) - Thành phần trong dung dịch A: Sodium nitrite USP 0.5% w/v Benzalkonium chloride USP 0.02% w/v - Thành phần trong dung dịch B: Citric acid USP 0.2% w/v Sodium chloride USP 0.9% w/v Benzalkonium chloride USP 0.02% w/v	
467	Bình tạo khí Nitric Oxide (NO) dùng trong hỗ trợ điều trị các trường hợp viêm mũi xoang cấp và mạn dành cho trẻ em	Hộp 1 bình 150 nhất xịt	Bình	600	Bình đôi tạo ra khí Nitric Oxide (NO) - Thành phần trong dung dịch A: Sodium nitrite USP 0.5% w/v Benzalkonium chloride USP 0.02% w/v - Thành phần trong dung dịch B: Citric acid USP 0.2% w/v Sodium chloride USP 0.9% w/v Benzalkonium chloride USP 0.02% w/v	

* Ghi chú: Số lượng chỉ là dự kiến, số lượng có thể thay đổi tùy theo nhu cầu sử dụng của Bệnh viện .

**Đại diện Bệnh viện
Phó Giám Đốc**

(đã ký)

NGUYỄN THỊ THU HIỀN